

**VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI**

**LÊ THỊ LỆ THU**

**QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ CÁC TỔ CHỨC  
KINH TẾ THEO LUẬT BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG  
NĂM 2004**

**Chuyên ngành: Luật kinh tế**

**Mã số: 60.38.01.07**

**LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS.PHẠM HỮU NGHỊ**

**HÀ NỘI - 2016**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận văn là trung thực. Những kết luận khoa học của luận văn chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào.*

## **TÁC GIẢ LUẬN VĂN**

**Lê Thị Lệ Thu**

## MỤC LỤC

<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b>Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp lý về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế</b>	6
1.1. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế	6
1.2. Pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế	11
1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế	17
<b>Chương 2: Thực trạng về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004</b>	22
2.1. Thực trạng quyền và nghĩa vụ sử dụng tài nguyên rừng của chủ rừng là các tổ chức kinh tế	22
2.2. Thực trạng quyền và nghĩa vụ về đầu tư và tín dụng của chủ rừng là các tổ chức kinh tế	39
2.3. Thực trạng quyền và nghĩa vụ của chủ rừng về chính sách hưởng lợi từ rừng của chủ rừng là các tổ chức kinh tế	51
<b>Chương 3: Hoàn thiện pháp luật và đảm bảo thực hiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế</b>	63
3.1. Định hướng hoàn thiện và bảo đảm thực hiện pháp luật nhằm bảo vệ quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế	63
3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và bảo đảm thực hiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế	68
<b>KẾT LUẬN</b>	74
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	76

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

STT	BVR	Bảo vệ rừng
1	CTLN	Công ty lâm nghiệp
2	QL&BVR	Quản lý và bảo vệ rừng
3	RTN	Rừng tự nhiên
4	RĐD	Rừng đặc dụng
5	RSX	Rừng sản xuất
6	RPH	Rừng phòng hộ
7	TN	Tài nguyên
8	SXKD	Sản xuất kinh doanh

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Rừng đóng vai trò rất quan trọng, vô cùng to lớn đối với đời sống con người. Trước đây nước ta có gần 15,4 triệu héc ta (ha) đất lâm nghiệp nói chung và có diện tích che phủ rừng là 43% tương đương với 14 triệu ha đất rừng tự nhiên (theo số liệu công bố của Morand năm 1945). Rừng tự nhiên (RTN) là hệ sinh thái bền vững, có khả năng tự tái tạo, có giá trị vô cùng to lớn trong việc cung cấp lâm sản, hạn chế xói mòn, điều hòa khí hậu, hấp thụ khí CO<sub>2</sub> và O<sub>2</sub> cho sự sống. Sau 7 thập kỉ, dưới tác động của các điều kiện kinh tế, xã hội, nhu cầu của đất nước về lâm sản, về đất canh tác đã làm cho diện mạo của RTN thay đổi rất nhiều so với trước đây.

Theo số liệu thống kê hiện trạng rừng đến 31/12/2014 (ban hành theo Quyết định số 3135 của Bộ NN&PTNT) thì cả nước có 13,8 triệu ha rừng, trong đó RTN là 10,1ha (chiếm 74,5% diện tích đất có rừng). Diện tích RTN được quy hoạch thành 3 loại: Rừng phòng hộ (RPH): 3,9 triệu ha (39%), Rừng đặc dụng(RĐD): 2 triệu ha (chiếm 20%) và Rừng sản xuất(RSX): 4,2 triệu ha (chiếm 41% tổng diện tích rừng tự nhiên). Luật Đất đai năm 2003 đã quy định việc giao rừng phải gắn với giao đất, với rừng được coi là tài sản ở trên đất. Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 quy định giao rừng, trong đó nhấn mạnh việc giao rừng phải gắn với giao đất lâm nghiệp.

Đứng trước thực trạng diện tích RTN đa phần có chất lượng thấp, do việc quản lý sử dụng chưa bền vững và nhu cầu rất lớn về khai hoang đất rừng và lâm sản cho phát triển kinh tế - xã hội, nên diện tích và chất lượng rừng, tính đa dạng sinh học trong nhiều năm trước đây của RTN ở nhiều nơi vẫn tiếp tục bị suy giảm (năm 2005 so với kết quả tổng kiểm kê rừng năm 1999, diện tích rừng tự nhiên là rừng giàu giảm 10,2%, rừng trung bình giảm 13,4%; trong khi đó rừng phục hồi tăng 20,7%, rừng trồng tăng 50,8%). Tiến độ thực hiện trồng rừng của Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng chưa đạt mục tiêu, riêng (giai đoạn 1998 - 2005, tổng diện tích rừng trồng mới đạt 70% kế hoạch, trồng rừng nguyên liệu công

nghiệp chỉ đạt 49% kế hoạch). Một số địa phương, rừng vẫn tiếp tục bị tàn phá do chuyển đổi mục đích sử dụng đất, khai thác bất hợp pháp, làm nương rẫy.... (từ năm 2000 đến năm 2005, bình quân có 9.345 vụ phá rừng/năm và diện tích bị chặt phá 2.160 ha/năm) và hiện tượng lũ ống, lũ quét, hạn hán, sụt lở đất bất thường có một phần nguyên nhân do mất hoặc suy thoái rừng. Bên cạnh đó sự tăng trưởng của ngành Lâm nghiệp thấp và chưa bền vững (theo Tổng cục Thống kê, tốc độ phát triển của ngành Lâm nghiệp năm 2000: 4,9%, năm 2001: 1,9%, năm 2002: 1,6%, năm 2003: 1,1%, năm 2004: 1,1%, năm 2005: 1,2%), lợi nhuận thấp, sức cạnh tranh yếu, tiềm năng tài nguyên rừng chưa được khai thác tổng hợp và hợp lý, nhất là lâm sản ngoài gỗ và các dịch vụ môi trường. Rừng trồng cũng như rừng tự nhiên năng suất và chất lượng thấp, chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt là nguyên liệu gỗ lớn cho công nghiệp chế biến và xuất khẩu. Ngành công nghiệp chế biến lâm sản mấy năm gần đây tuy phát triển nhanh nhưng chủ yếu là tự phát, chưa vững chắc, thiếu quy hoạch và tầm nhìn chiến lược, tính cạnh tranh chưa cao, sự liên kết và phân công sản xuất chưa tốt, chưa xây dựng được thương hiệu trên thị trường thế giới, thiếu vốn đầu tư cho phát triển và hiện đại hoá công nghệ; nguồn gỗ nguyên liệu chưa ổn định, phụ thuộc vào nhập khẩu (trong 4 năm qua, kim ngạch xuất khẩu chế biến lâm sản tăng đột biến 400%, nhưng nguyên liệu nhập khẩu chiếm tới 80% tổng nhu cầu).

Bên cạnh đó sự phát triển của khoa học và kỹ thuật đang diễn ra nhanh chóng, đời sống kinh tế của con người đã và đang được cải thiện đáng kể nhưng chúng ta đang phải đối mặt với những thách thức của sự phát triển. Nguy cơ suy giảm từng ngày, từng giờ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và sự suy thoái các yếu tố căn bản của môi trường sống. Nhằm tăng cường công tác quản lý và phát triển rừng, bảo tồn thiên nhiên những khu rừng đặc dụng, nâng cao chất lượng những khu rừng sản xuất, đủ điều kiện khai thác bền vững thì vai trò của tổ chức kinh tế được nhà nước giao rừng sản xuất, cho thuê rừng phòng hộ cần phải thực hiện đúng, đủ các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật.

Xuất phát từ yêu cầu thực tế trên tác giả luận văn chọn đề tài “Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004” làm luận văn thạc sỹ Luật học của mình.

## **2. Tình hình nghiên cứu đề tài**

Việt Nam đang bước vào sự chuyển đổi nền kinh tế từ cơ chế quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường, cùng với sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội nói chung và đối với lĩnh vực Lâm nghiệp nói riêng. Trước bước chuyển mình của nền kinh tế thì cơ chế quản lý và các chính sách về pháp luật cũng thay đổi theo. Chính sách về bảo vệ và phát triển rừng, quyền và nghĩa vụ của các đối tượng của các chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân cũng được quy định, sửa đổi phù hợp với thực tiễn trong Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 và các văn bản hướng dẫn dưới Luật.

Thời gian qua cũng có những đề tài nghiên cứu về lĩnh vực bảo vệ và phát triển rừng, trong đó cũng có nêu đến quyền và nghĩa vụ của các tổ chức kinh tế như:

Luận văn thạc sỹ *Pháp luật về chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam hiện nay* của tác giả Hồ Vĩnh Phú chuyên ngành Luật kinh tế năm 2014.

Luận văn thạc sỹ *xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam* của tác giả Nguyễn Thị Thanh Nhàn chuyên ngành Luật Hành chính.

Luận văn *Pháp luật về quản lý và sử dụng rừng phòng hộ từ thực tiễn huyện Cần Giờ - thành phố Hồ Chí Minh* của tác giả Nguyễn Tiến Hưng chuyên ngành Luật kinh tế.

Luận văn thạc sỹ” Chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Việt Nam, nghiên cứu điển hình tại xã Chiềng Cọ, Thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La” của tác giả Hoàng Thị Thu Hương, chuyên ngành môi trường năm 2008

Luận văn thạc sỹ “*Hoàn thiện pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng*” của tác giả Nguyễn Thị Thủy, chuyên ngành Luật học năm 2001.

Ngoài ra còn một số luận văn, khóa luận tốt nghiệp đại học... có nghiên cứu, nêu lên quyền và nghĩa vụ của chủ rừng tuy nhiên tập trung chủ yếu vào tình hình mua lâm sản ở góc độ kinh tế. Việc tiếp cận quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế ở góc độ pháp lý chưa nhiều, kể cả lý luận và thực tiễn.

Kết quả nghiên cứu của các công trình nói trên là nguồn tham khảo hữu ích cho học viên trong quá trình nghiên cứu, thực hiện đề tài luận văn về “Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004”.

### **3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

Mục đích của việc nghiên cứu đề tài này là làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế; từ đó đề xuất, định hướng và đưa ra các giải pháp hoàn thiện pháp luật và đảm bảo thực hiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

Để thực hiện được mục đích nói trên, đề tài cần giải quyết được các nhiệm vụ sau đây:

- Làm sáng tỏ những vấn đề lý luận về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế.
- Phân tích thực trạng pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.
- Đưa ra định hướng và giải pháp hoàn thiện pháp luật, bảo đảm pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế.

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là :

- Các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng đối với tổ chức kinh tế theo luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.
- Thực tiễn thực hiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế theo.

Phạm vi: nghiên cứu các quy định của pháp luật theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật này. Phạm vi nghiên cứu



về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế từ thực tiễn được học viên lấy tư liệu từ thực tế từ năm 2004 - 2014 trên địa bàn một số địa phương.

### **5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu**

Phương pháp luận của việc nghiên cứu đề tài dựa trên phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, chủ nghĩa Mác – Lê Nin, quan điểm, tư tưởng của chủ tịch Hồ Chí Minh và của Đảng về công tác bảo vệ và phát triển rừng. Bên cạnh đó tác giả còn sử dụng các phương pháp cụ thể để giải quyết các vấn đề đặt ra trong luận văn như: Phương pháp lịch sử, phương pháp giải thích pháp luật được dùng nhiều ở chương 1 và chương 2 của Luận văn. Ngoài ra các phương pháp phân tích, phương pháp so sánh, thống kê được tác giả dùng nhiều ở chương 2 và chương 3 để làm rõ được thực trạng về quyền và vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế.

### **6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn**

Các kết quả nghiên cứu của đề tài này có thể là những tài liệu tham khảo bổ ích trong các cơ sở nghiên cứu và đào tạo về pháp luật tài nguyên, trong đó có luật bảo vệ và phát triển rừng.

Ý nghĩa thực tiễn: các giải pháp nghiên cứu của đề tài có thể là tài liệu tham khảo hữu ích đối với các cơ quan, tổ chức trong quá trình nghiên cứu, nhằm hoàn thiện các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế nói riêng và Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 nói chung.

### **7. Cơ cấu của luận văn**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận và pháp lý về quyền, nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế

Chương 2: Thực trạng quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

Chương 3: Hoàn thiện pháp luật và bảo đảm pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế.

## CHƯƠNG 1

### NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LÝ VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ

#### 1.1. Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế

##### 1.1.1. Khái niệm chủ rừng là các tổ chức kinh tế

Theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 đã định nghĩa:

Chủ rừng: là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất để trồng rừng, cho thuê đất để trồng rừng, công nhận quyền sử dụng rừng, công nhận quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; nhận chuyển nhượng rừng từ chủ rừng khác [1, tr. 63]

Chủ rừng là các tổ chức kinh tế là các chủ thể được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để phát triển rừng hoặc công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, nhận chuyển quyền sử dụng rừng, nhận chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng [1, tr. 67].

##### 1.1.2. Khái niệm quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế

Khái niệm quyền và nghĩa vụ của chủ rừng nói chung:

- Quyền của chủ rừng là khả năng của mỗi chủ rừng được tự do hành động. Khả năng đó được nhà nước ta ghi nhận trong pháp luật và được bảo đảm bằng quyền lực nhà nước. Các chủ rừng có quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, đó là quyền được chiếm hữu, được sử dụng, định đoạt đối với cây trồng, vật nuôi, tài sản gắn liền với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư trong thời hạn được giao, được thuê để trồng rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Nghĩa vụ chủ rừng là sự tất yếu hành động của mỗi chủ rừng vì lợi ích của toàn thể Nhà nước và xã hội. Sự tất yếu đó được Nhà nước quy định trong Hiến pháp và bảo đảm thực hiện bằng mọi biện pháp, kể cả biện pháp cưỡng chế.

Từ khái niệm quyền và nghĩa vụ ta có thể định nghĩa khái niệm quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế:

- Quyền của chủ rừng là tổ chức kinh tế là khả năng của mỗi chủ rừng là tổ chức kinh tế được tự do hành động, được nhà nước ghi nhận. Các chủ rừng là tổ chức kinh tế có quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, đó là quyền được chiếm hữu, được sử dụng, định đoạt đối với cây trồng, vật nuôi, tài sản gắn liền với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư trong thời hạn được giao, được thuê để trồng rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.. bên cạnh đó chủ rừng phải thực hiện các hành động vì lợi ích của mình và công tác bảo vệ và phát triển rừng. Sự tất yếu đó được Nhà nước quy định trong Hiến pháp và bảo đảm thực hiện bằng mọi biện pháp, kể cả biện pháp cưỡng chế.

### **1.1.3. Đặc điểm về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

Theo Hiến pháp quy định thì rừng tự nhiên cũng thuộc sở hữu toàn dân và trong Luật BV&PTR năm 2004, tại khoản 1 điều 6 ghi “Nhà nước thống nhất quản lý và định đoạt đối với rừng tự nhiên và rừng được phát triển bằng vốn của Nhà nước, rừng do Nhà nước nhận chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng từ các chủ rừng; động vật rừng sống tự nhiên, hoang dã; vi sinh vật rừng; cảnh quan, môi trường rừng”. [1, tr 68]. Tuy nhiên, Rừng là tài sản đặc biệt nên việc chủ sở hữu được nhà nước giao rừng cũng có những đặc điểm và tính chất riêng. Chế độ sở hữu rừng có sự khác biệt nhất định với chế độ sở hữu đất. Rừng tự nhiên (RTN), là rừng được phát triển bằng vốn của Nhà nước, động vật hoang dã, các loài vi sinh, các cảnh quan và môi trường rừng được Nhà nước thống nhất quản lý và định đoạt; rừng sản xuất (RSX) là rừng trồng thuộc quyền sở hữu của chủ rừng. Quy định này nhằm giúp phân biệt giữa quyền sở hữu rừng tự nhiên và quyền sở hữu rừng trồng.

Cùng là tài nguyên thiên nhiên song tài nguyên RTN có những đặc điểm khác với tài nguyên đất đai và do đó quyền sở hữu rừng của Nhà nước đối với đất đai có khác với RTN, và khi nhà nước trao quyền sử dụng rừng cho chủ rừng khác thông qua các hình thức cho thuê rừng; công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu RSX là rừng trồng; quy định quyền và nghĩa vụ của chủ rừng.

Trong những năm gần đây, Đảng và Nhà nước đã dần hoàn thiện hệ thống luật pháp và chính sách lâm nghiệp để điều tiết phát triển ngành lâm nghiệp theo xu hướng chủ yếu sau:

Chuyển từ một nền lâm nghiệp chủ yếu dựa vào khai thác, lợi dụng tài nguyên rừng làm chính sang bảo vệ, nuôi dưỡng, gây trồng và làm giàu vốn rừng.

Chuyển từ một nền lâm nghiệp quảng canh và độc canh cây rừng sang nền lâm nghiệp thâm canh và đa canh cây rừng theo phương thức lâm - nông kết hợp, kinh doanh lợi dụng tổng hợp tài nguyên rừng.

Từng bước chuyển từ lâm nghiệp lấy quốc doanh làm chính sang nền lâm nghiệp nhân dân có nhiều thành phần kinh tế tham gia (lâm nghiệp xã hội).

Từ các quan điểm trên của Đảng mà pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế cũng được thể chế hóa, sửa đổi theo, nhất là việc xã hội hóa một bộ phận RTN sẽ tạo điều kiện thu hút vốn đầu tư bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên nghèo kiệt và rừng non đang phục hồi trở thành rừng tốt, có giá trị kinh tế và môi trường. Nhu cầu vốn đầu tư cho loại rừng này rất lớn: tổng diện tích rừng tự nhiên cần đầu tư 6,380 triệu ha, suất đầu tư tối thiểu 5 triệu đ/ha/ 25 năm (200.000đ/ha/năm), thì nhu cầu vốn hàng năm là 1276 tỉ đồng (gấp hơn 4 lần vốn đầu tư của Dự án 5 triệu ha hiện nay), ngân sách Nhà nước không thể bao cấp nổi [2, tr 36]. Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng là một chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Việc giao rừng, cho thuê rừng đối với từng loại rừng khác nhau và chủ rừng khác nhau đều có cơ chế và chính sách riêng. Pháp luật hiện hành quy định việc tiếp cận đất đai, bao gồm cả đất lâm nghiệp được thực hiện qua 2 cơ chế giao và giao khoán cho chủ rừng nói chung và chủ rừng là các tổ chức kinh tế nói riêng.

Giao khoán, hay còn gọi là khoán, là việc các tổ chức của Nhà nước, được Nhà nước giao đất như các CTLN hoặc các BQL tiến hành việc khoán đất RSX cho các hộ gia đình và cá nhân với mục đích sản xuất (ví dụ trồng rừng kinh tế), hoặc khoán RPH cho các hộ gia đình, cá nhân với mục đích bảo vệ. Cơ chế

khoán đất và/hoặc rừng thể hiện mối quan hệ giữa CTLN (hoặc BQL) và người dân, thông qua đất đai, rừng, được điều chỉnh bằng mối quan hệ dân sự, trong đó Nhà nước chỉ đóng vai trò tạo khung pháp luật điều chỉnh mối quan hệ và hành vi giữa bên giao khoán và bên nhận khoán.

Đối với RPH và RĐD được Nhà nước trực tiếp đầu tư và tổ chức quản lý, bảo vệ nên việc giao, cho thuê có những điều kiện nhất định không như đối với rừng sản xuất. Vì tính chất RPH là được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu và góp phần bảo vệ môi trường [1, tr 19]. Nhà nước giao RĐD (không thu tiền sử dụng rừng) đối với các Ban quản lý khu RĐD, các viện, trường để quản lý, bảo vệ và phát triển RĐD theo quy hoạch và kế hoạch đã được phê duyệt phù hợp với việc giao đất RĐD theo quy định của luật đất đai, còn đối với RPH thì đối tượng được giao là các tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân, hộ gia đình, các nhân đang sinh sống tại đó để quản lý, bảo vệ và phát triển RPH. Đi kèm với việc giao rừng cho những đối tượng khác nhau thì quyền và nghĩa vụ của Ban quản lý RPH, RĐD cũng có những quyền và nghĩa vụ đặc trưng riêng, ngoài những quyền và nghĩa vụ chung của chủ rừng như đã nêu ở trên thì Ban quản lý khu RĐD có quyền khoán, quản lý bảo vệ rừng cho các hộ gia đình, cá nhân sống trong rừng để bảo vệ và phát triển rừng theo kế hoạch đã được phê duyệt; được cho các tổ chức kinh tế thuê cảnh quan để kinh doanh khu du lịch sinh thái; hợp tác với các tổ chức, nhà khoa học trong việc nghiên cứu khoa học; thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Nhà nước đầu tư việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo các dự án đã được phê duyệt. Đối với Ban quản lý khu RPH thì ngoài các quyền như của Ban quản lý RĐD thì còn được quyền khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 47 của Luật và khai thác lâm sản trong các diện tích sản xuất xen kẽ trong khu RPH theo quy định tại Điều 55, Điều 56 và Điều 57 của Luật.

Ngoài các đối tượng chủ rừng là các BQL RPH, RĐD; các tổ chức kinh tế; các hộ gia đình, cá nhân thì chủ rừng còn là các lực lượng vũ trang nhân dân,

cộng đồng dân cư thôn, là các tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đào tạo dạy nghề về lâm nghiệp, là người Việt Nam định cư ở nước ngoài...cũng có quyền và nghĩa vụ được quy định đầy đủ tại Điều 29, 73,74,75,76,77,78 của Luật BV &PTR 2004.

Như vậy, tùy từng loại rừng, tùy từng đối tượng chủ rừng mà có quyền và nghĩa vụ đặc điểm riêng. Việc xã hội hoá công tác bảo vệ và phát triển rừng, giao đất, giao rừng một cách ổn định, lâu dài theo hướng gắn chặt với việc cải thiện đời sống nhân dân và phát triển kinh tế tổng hợp miền núi, nhằm nâng cao giá trị kinh tế của rừng, duy trì và bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, trồng và khai thác bền vững rừng mới theo quy hoạch trên phạm vi cả nước và từng vùng cụ thể. Đối với quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế, ở đây là các Lâm trường quốc doanh(LTQD), các công ty lâm nghiệp(CTLN), và các BQL. Rừng là phải bảo vệ và phát triển, vì vậy cũng có những quyền hạn chế cơ bản đối với chủ rừng là các tổ chức.

Ở góc độ lịch sử, việc giao đất, giao rừng cho các tổ chức là các công ty Lâm nghiệp và BQL, LTQD là đại diện cho lâm nghiệp Nhà nước đã được hình thành và tồn tại từ ngay những ngày đầu kể từ khi lập nước cho đến tận ngày nay dưới hình thức là các CTLN. Lịch sử hình thành và phát triển LTQD được gắn kết chặt chẽ với khai thác gỗ từ các diện tích đất lâm nghiệp được Nhà nước giao cho lâm trường. Khi nguồn tài nguyên gỗ cạn kiệt, hoạt động khai thác gỗ của lâm trường bị xóa bỏ. Khi nguồn thu từ gỗ không còn, để duy trì sự tồn tại Nhà nước giao cho các LTQD thực hiện các Chương trình bảo vệ và phát triển rừng như Chương trình 327 và 661, các lâm trường thực hiện các hoạt động trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng sử dụng nguồn kinh phí từ các Chương trình đó. Một số lâm trường tiến hành khoán một phần diện tích của mình với người dân địa phương nhằm bảo vệ và trồng rừng mới. Đến nay, hoạt động khai thác gỗ không còn, một số lâm trường đang tham gia thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng (2011- 2020). Các lâm trường có diện tích rừng được giao nằm trên lưu vực của các nhà máy thủy điện đang có nguồn thu từ chi trả dịch vụ môi trường rừng

[1, tr. 51]. Nói cách khác, Nhà nước vẫn dành rất nhiều ưu tiên cho các tổ chức của Nhà nước, trong đó bao gồm các CTLN và các BQL trong việc nắm giữ phần diện tích đất rừng, đặc biệt là đất RSX và điều này làm hạn chế đất sản xuất của hộ, hạn chế khả năng phát triển kinh tế của các tổ chức khác, hộ gia đình, cá nhân.

## **1.2. Pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

### **1.2.1. Khái niệm pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

Pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế là một bộ phận của pháp luật bảo vệ và phát triển rừng, được hình thành để góp phần bảo vệ và phát triển rừng nói chung và nâng cao chất lượng RTN thuộc đối tượng sản xuất nói riêng thông qua việc đảm bảo các quyền và nghĩa vụ, lợi ích của các chủ rừng là tổ chức kinh tế.

Theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 tại Điều 3, đã đưa ra khái niệm về *quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng* là của chủ rừng được chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với cây trồng vật nuôi, tài sản gắn liền với rừng trồng cho chủ rừng tự đầu tư trong thời hạn được giao, được thuê để trồng rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Cũng tại Điều này cũng định nghĩa về *quyền sử dụng rừng* là quyền chủ rừng được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ rừng; được cho thuê quyền sử dụng rừng thông qua hợp đồng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng của pháp luật dân sự.

Nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế là sự tất yếu hành động của mỗi chủ rừng là tổ chức kinh tế vì lợi ích của toàn thể Nhà nước và xã hội. Sự tất yếu đó được Nhà nước quy định trong Hiến pháp và bảo đảm thực hiện bằng mọi biện pháp, kể cả biện pháp cưỡng chế.

Từ khái niệm trên có thể hiểu *Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế* có quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, đó là quyền được chiếm hữu, được sử dụng, định đoạt đối với cây trồng, vật nuôi, tài sản gắn liền với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư trong thời hạn được giao, được thuê để

trồng rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Chủ rừng được quyền khai thác và sử dụng rừng theo quy định của pháp luật, thực hiện các nghĩa vụ bảo vệ và phát triển rừng, nghĩa vụ tài chính và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế có thể chia ra thành 2 nhóm theo tính chất và phân loại rừng về đất rừng:

Nhóm 1: là nhóm quyền và nghĩa của chủ rừng vừa đồng thời là chủ sở hữu đất, đối tượng là chủ rừng được nhà nước giao, cho thuê rừng sản xuất có thu tiền sử dụng rừng, nhận chuyển nhượng rừng sản xuất; và chủ sở hữu rừng đồng thời không là chủ sở hữu đất đối với chủ rừng được giao rừng, cho thuê rừng sản xuất là rừng giống không thu tiền sử dụng rừng.

Nhóm 2: là nhóm quyền và nghĩa vụ của chủ rừng không phải là chủ sở hữu đất đối tượng đây là các chủ rừng là tổ chức kinh tế được giao rừng, cho thuê rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

### **1.2.2. Các yêu cầu đối với pháp luật về quyền và nghĩa vụ đối của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 6, Khóa XI ngày 03/12/2004 với 8 chương, 88 điều, quy định về quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng; quyền và nghĩa vụ của chủ rừng. Bên cạnh những thành tựu được thừa nhận cả về mặt lập pháp và thực tiễn áp dụng Luật Bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004 là văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong lĩnh vực lâm nghiệp, có khoảng gần 100 văn bản dưới luật để quy định chi tiết các yêu cầu đặt ra quy định áp dụng đối với quản lý rừng tại Việt Nam, trong đó có liên quan đến quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế. Nội dung các văn bản luật cũng đã phần nào làm rõ được yêu cầu của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng đối với tổ chức đảm bảo được yêu cầu về bảo vệ và phát triển rừng, đã phần nào đảm bảo được :

*Một là*, tính công khai minh bạch, dân chủ, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Hệ thống các văn bản



dưới Luật cũng đã hướng dẫn, quy định khá rõ ràng minh bạch trình tự, cách thức, hồ sơ cũng như thẩm quyền các cơ quan xử lý các thủ tục hành chính để các chủ rừng thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Các chính sách về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng đưa ra đã được ứng dụng vào thực tiễn, phù hợp với cơ chế thị trường và thông lệ quốc tế, chẳng hạn như một số quy định của Quy chế quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất là rừng tự nhiên (ban hành kèm theo Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg); phân cấp quản lý nhà nước về rừng (ban hành theo Quyết định số 245/1999/QĐ-TTg); Quy chế thực hiện dân chủ ở cơ sở và Hướng dẫn về xây dựng quy ước bảo vệ rừng ở thôn, bản (Nghị định số 29/1999/NĐ-CP và Thông tư số 56/1999/TT-BNN).

*Hai là*, đảm bảo dự đoán trước được xu thế phát triển của thế giới để kịp thời điều chỉnh chính sách phù hợp, phát triển bền vững về kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng, an ninh; phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển lâm nghiệp, đúng quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của cả nước và địa phương; tuân theo quy chế quản lý rừng do Thủ tướng Chính phủ quy định. So với các lĩnh vực pháp luật về bảo vệ và phát triển các nguồn tài nguyên thiên nhiên, pháp luật bảo vệ và phát triển rừng được hình thành khá sớm. Đánh dấu bằng các Quyết định số 72/TTg ngày 7/7/1962 của Thủ tướng Chính phủ về khu rừng Cúc Phương, Pháp lệnh quy định việc bảo vệ rừng ngày 6/9/1972... Điều này cho thấy các nhà xây dựng chính sách, pháp luật đã sớm nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng của tài nguyên rừng trên cả ba khía cạnh: kinh tế, khoa học và môi trường.

*Ba là*, các hoạt động của chủ rừng là các tổ chức kinh tế phải bảo vệ và phát triển rừng theo nguyên tắc quản lý rừng bền vững; kết hợp bảo vệ và phát triển rừng với khai thác hợp lý để phát huy hiệu quả tài nguyên rừng; kết hợp chặt chẽ giữa việc trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh phục hồi rừng, làm giàu rừng với bảo vệ diện tích rừng hiện có; kết hợp lâm nghiệp với nông nghiệp và ngư nghiệp; đẩy mạnh trồng rừng kinh tế gắn với phát triển công nghiệp chế biến lâm sản

nhằm nâng cao giá trị sản phẩm rừng; thực hiện quyền và nghĩa vụ trong công tác phòng cháy, chữa cháy rừng theo quy định của pháp luật

*Bốn là*, các chính sách đưa ra phần nào đảm bảo được quyền lợi và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế. Định hướng cho các chủ rừng thực hiện bảo vệ và phát triển rừng phải phù hợp với quy hoạch, phát triển, kinh doanh, khai thác lâm sản theo giấy phép giao rừng, cho thuê rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt và không làm ảnh hưởng đến lợi ích chính đáng của các chủ rừng khác.

### **1.2.3. Nội dung của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

Theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 quy định tất cả các chủ rừng đều có 8 quyền và 6 nghĩa vụ :

Chủ rừng có quyền: được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng; được sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng, cho thuê rừng và thời hạn giao đất, cho thuê đất; được sản xuất lâm nghiệp – nông nghiệp – ngư nghiệp kết hợp theo quy chế quản lý rừng; được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích được giao, được thuê; bán thành quả lao động, kết quả đầu tư cho người khác; được kết hợp nghiên cứu khoa học, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái môi trường theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng; được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của Nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi do các công trình công cộng bảo vệ, cải tạo rừng mang lại; được Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp đối với rừng được giao, được thuê.[1, tr 113]

Chủ rừng có nghĩa vụ: bảo toàn vốn rừng và phát triển rừng bền vững; sử dụng rừng đúng mục đích, đúng ranh giới đã quy định; tổ chức bảo vệ và phát triển rừng; định kỳ báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về diễn biến tài

nguyên rừng; giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng hoặc khi hết thời hạn sử dụng rừng; thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật; không làm tổn hại đến lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân có liên quan.[1, tr 114]

Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế được quy định cụ thể trong Luật BV & PTR năm 2004:

Các tổ chức kinh tế ngoài các quyền và nghĩa vụ chung (đã nêu ở trên) còn có các quyền và nghĩa vụ cụ thể phụ thuộc vào loại rừng được giao, được thuê và hình thức giao, thuê:

*Tổ chức nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng giống không thu tiền sử dụng rừng* được bán sản phẩm rừng giống, giống cây rừng theo quy chế quản lý rừng, được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng bằng vốn của mình, không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng, quyền sử dụng rừng; không được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên, quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng trồng có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, việc sản xuất, kinh doanh giống cây rừng phải tuân theo pháp luật về giống cây trồng và pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng[1, tr116-117].

*Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng sản xuất có thu tiền sử dụng rừng, nhận chuyển nhượng rừng sản xuất* [1, tr 117-118] sẽ có nhiều quyền hơn, được hưởng giá trị tăng thêm của rừng; được khai thác lâm sản trong rừng sản xuất nhưng phải bảo đảm duy trì diện tích, phát triển trữ lượng, chất lượng của rừng và tuân theo quy chế quản lý rừng...được cho thuê lại rừng. Nếu tiền sử dụng rừng, tiền chuyển nhượng rừng đã trả không có nguồn gốc ngân sách nhà nước thì còn được hưởng các giá trị tăng thêm của rừng, được khai thác lâm sản trong rừng sản xuất được quy định trong rừng sản xuất theo quy định tại khoản 2, điều 55, điểm b và điểm d khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, được chuyển

nhượng rừng, được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng, quyền sở hữu rừng.

*Tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê rừng sản xuất* cũng có một số quyền và nghĩa vụ hạn chế hơn trường hợp giao rừng sản xuất có thu tiền ngoài các quyền và nghĩa vụ chung của chủ rừng thì còn được khai thác lâm sản trong rừng sản xuất theo quy định về khai thác lâm sản trong rừng sản xuất (Khoản 2 Điều 55, điểm b và điểm d khoản 2, điểm a và khoản 3 và khoản 4 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004), chủ rừng được sở hữu cây trồng, vật nuôi, tài sản gắn liền với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư trong thời gian được thuê. Chủ rừng được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư so với giá trị quyền sử dụng rừng được xác định tại thời điểm được thuê theo quy định của pháp luật. [1, tr 118-119]

*Tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan* chủ rừng còn được khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ được thuê theo quy định khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ được quy định tại Điều 47 của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004. Chủ rừng được khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan theo quy định tại Điều 51 của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.[1,tr119].

*Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng* trường hợp chủ rừng nếu là tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ không bằng vốn ngân sách nhà nước chủ rừng còn được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất trồng rừng; được khai thác lâm sản theo quy định về khai thác rừng phòng hộ là rừng trồng, rừng sản xuất là rừng trồng. Chủ rừng được chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng đất; thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định về luật đất đai, được chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho giá trị rừng sản xuất là rừng trồng; góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Còn đối với

trường hợp tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất, trồng rừng phòng hộ thì chủ rừng được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất trồng rừng; được khai thác lâm sản theo quy định về khai thác rừng phòng hộ là rừng trồng], rừng sản xuất là rừng trồng ;chủ rừng được chuyển nhượng, tặng cho rừng sản xuất là rừng trồng, thế chấp, bảo lãnh bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng tại tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam; góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.[1, tr 119-120]

Như vậy, nội dung pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế trong luận văn này tập trung chủ yếu về :

Quyền sử dụng tài nguyên rừng của chủ rừng là các tổ chức kinh tế:

Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng về đầu tư và tín dụng.

Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng về hưởng lợi trên đất lâm nghiệp được giao và chi trả dịch vụ môi trường rừng.

### **1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

Rừng là tài nguyên quý báu của đất nước, có giá trị to lớn đối với nền kinh tế quốc dân, gắn liền với đời sống của nhân dân và sự sống của dân tộc. Việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên từ rừng gắn liền với công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Đảng và Nhà nước ta nhận thức rất rõ về tầm quan trọng của rừng đã đưa ra rất nhiều chính sách bảo vệ và phát triển rừng nói chung trong đó quy định quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế nói riêng. Chủ trương chính sách của Đảng trong việc giao đất, giao rừng cho các đối tượng chủ rừng được hình thành rất sớm. Ngay từ năm 1983, Ban Bí thư (khoá V) đã có Chỉ thị 29-CT/TW ngày 12/11/1983 về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng, xây dựng rừng và tổ chức kinh doanh theo phương thức nông - lâm kết hợp nhằm bảo vệ bằng được diện tích rừng hiện có và phát triển mạnh vốn rừng, sử dụng có hiệu quả đất trồng, đồi núi trọc và bãi cát ven biển, phát huy tốt chức năng phòng hộ, bảo

vệ môi trường sống và cung cấp của rừng, đáp ứng nhu cầu ngày càng to lớn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và nâng cao đời sống của nhân dân, tăng cường an ninh quốc phòng... Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI, với đường lối đổi mới của Đảng, ngành lâm nghiệp từ chỗ dựa vào quốc doanh nay chuyển sang lâm nghiệp xã hội, nhân dân trở thành lực lượng chủ yếu bảo vệ và phát triển rừng. Đối tượng chủ rừng là tổ chức được quy định rất sớm ngay từ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ban hành năm 1991 đã ghi rõ tại điều 2: Nhà nước giao rừng, đất trồng rừng cho tổ chức, cá nhân để bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng ổn định, lâu dài. Như vậy là Luật Bảo vệ và phát triển rừng (năm 1991) đã thể chế hoá một bước chủ trương giao đất, giao rừng với đối tượng được giao là tổ chức và cá nhân, sau này trong Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004 mở rộng thêm các đối tượng chủ rừng khác. Tuy nhiên để quy định rõ quyền và nghĩa vụ của đối tượng chủ rừng là tổ chức kinh tế thì phải đến Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 mới được cụ thể hóa.

Nền kinh tế đất nước cũng chuyển từ nền kinh tế bao cấp sang nền kinh tế thị trường nên quá trình chuyển đổi quyền chủ sở hữu rừng cũng được thay đổi theo. Từ việc chủ trương phát triển sản xuất lâm nghiệp dựa vào các tổ chức quốc doanh là chính thì đã chuyển sang phát triển sản xuất ngành lâm nghiệp dựa trên cơ sở xã hội hóa ngày càng cao. Nhà nước cùng nhân dân bảo vệ và phát triển rừng. Sự thay đổi đó đã góp phần mở rộng đối tượng giao rừng, cho thuê rừng

Từ quan điểm, chủ trương của Đảng định hướng công tác bảo vệ và phát triển rừng sang nhiều mục tiêu trong đó có việc xã hội hóa sản xuất kinh doanh và sở hữu trong ngành lâm nghiệp nói chung và đối tượng chủ rừng là các tổ chức kinh tế nói riêng. Nhà nước quan tâm hơn đến việc bảo vệ và phát triển rừng, đã có những chính sách và chương trình mục tiêu đầu tư lớn như chính sách giao đất giao rừng, Chương trình 327, Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng....trong đó quy định các quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế.

Xã hội ngày càng phát triển nên nhận thức của xã hội, của các tầng lớp nhân dân và chính quyền các cấp về bảo vệ và phát triển rừng được nâng lên. Tuy nhiên, nhận thức về lâm nghiệp của các ngành các cấp chưa đầy đủ và toàn diện, chưa đánh giá đúng các giá trị môi trường của rừng đem lại cho xã hội, chưa xác định rõ vị thế lâm nghiệp là một ngành kinh tế hoàn chỉnh từ khâu tạo rừng, khai thác, chế biến lâm sản và cung cấp các dịch vụ từ rừng. Đặc biệt nhận thức của một bộ phận cán bộ quản lý nhà nước chưa có chuyển biến về vai trò, vị trí của ngành trong cơ chế mới, trong quá trình đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và hội nhập quốc tế; chưa thấy lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù và quan trọng, cần có sự đầu tư thoả đáng về ngân sách và phải có các cơ chế chính sách riêng. Hệ thống chính sách lâm nghiệp thiếu đồng bộ, chưa phù hợp với chủ trương xã hội hoá nghề rừng và cơ chế thị trường. Chưa bổ sung kịp thời những cơ chế chính sách mới đầu tư cho phát triển rừng sản xuất, chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ để tạo động lực thúc đẩy các thành phần kinh tế đặc biệt là các tổ chức kinh tế tham gia phát triển rừng; dẫn đến các chính sách đưa ra cũng chưa đảm bảo được đầy đủ quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế.

Sự tăng trưởng liên tục và bền vững của nền kinh tế quốc dân trước hết là kinh tế nông nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển lâm nghiệp. Tuy nhiên, việc thực hiện xã hội hóa lâm nghiệp chưa có chuyển biến rõ rệt, quản lý rừng và đất rừng còn nhiều bất cập, tiến độ giao đất, giao rừng chậm; nhiều địa phương chưa mạnh dạn tổ chức giao rừng tự nhiên và rừng trồng cho dân, đặc biệt giao cho cộng đồng, hộ gia đình và tư nhân (tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2006 mới giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gần 20% diện tích đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình); sự tham gia các hoạt động lâm nghiệp của khu vực ngoài quốc doanh chưa tương xứng với tiềm năng. Toàn cầu hóa kinh tế là xu thế khách quan, hội nhập kinh tế là tất yếu và mở rộng ra hầu hết các lĩnh vực, tạo ra cơ hội phát triển nhưng cũng chứa đựng nhiều yếu tố bất bình đẳng, gây khó khăn thách thức lớn cho các quốc gia. Cạnh tranh kinh tế - thương mại,

giành giật các nguồn tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn, công nghệ... giữa các nước ngày càng gay gắt.

Khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin, tiếp tục phát triển nhảy vọt, thúc đẩy sự hình thành nền kinh tế tri thức đã tác động nhiều mặt và làm biến đổi sâu sắc các lĩnh vực về đời sống xã hội nói chung và trong lĩnh vực bảo vệ phát triển rừng nói riêng. Khoa học và chuyển giao công nghệ về trồng rừng tiến bộ đã góp phần nâng cao chất lượng và hiệu quả trồng rừng nhưng chưa thực sự tạo được sức bật, làm chuyển biến căn bản hiệu quả kinh tế của nghề rừng.

Yếu tố quốc tế cũng tác động mạnh đến quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế. Nhờ sự hỗ trợ đáng kể của cộng đồng quốc tế mang đến quyền lợi kinh tế cho chủ rừng trong công tác bảo vệ, phát triển rừng và xóa đói, giảm nghèo ở nông thôn miền núi. Để tham gia hội nhập quốc tế nhà nước mình cũng dần hoàn thiện, điều chỉnh các quy định, chính sách pháp luật phù hợp với Luật, các công ước quốc tế trong đó cũng quy định rất rõ trách nhiệm, quyền lợi, nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế.

Cho đến nay, phát triển lâm nghiệp chủ yếu dựa vào vốn ngân sách nhà nước, chưa huy động tối đa các nguồn lực của khu vực ngoài quốc doanh và dịch vụ môi trường. Đầu tư cho ngành Lâm nghiệp và nghề rừng còn rất thấp so với nhu cầu; quản lý sử dụng các nguồn lực đầu tư chưa chặt chẽ, dàn trải và hiệu quả chưa cao. Cơ cấu đầu tư chưa cân đối, đầu tư nhiều cho rừng phòng hộ và đặc dụng, ít chú trọng đến rừng sản xuất; chưa quan tâm đầu tư cho xây dựng cơ sở hạ tầng lâm nghiệp. Với mức hỗ trợ, cho công tác bảo vệ rừng từ ngân sách Nhà nước hiện nay là 300 nghìn đồng/ha còn thấp, điều này cũng nhận dẫn đến nhiều chủ rừng không còn động lực trong công tác bảo vệ và phát triển rừng, bên cạnh đó vì đặc thù rừng là phải bảo vệ vì vậy không thể chỉ tập trung phát triển kinh tế trồng rừng dẫn đến việc phát triển kinh tế bị hạn chế nhiều. Đối với chủ rừng là tổ chức kinh tế, thường quản lý, bảo vệ, phát triển rừng trên địa bàn lớn, chi phí đầu tư nhiều, trong khi cây lâm nghiệp dài, lợi nhuận thấp, nhiều rủi



ro và chủ yếu phân bố ở những vùng miền núi có điều kiện kinh tế, xã hội kém phát triển dẫn đến công tác đầu tư cho việc bảo vệ và phát triển rừng gặp nhiều khó khăn.

### **Kết luận chương 1**

Quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế là đối tượng chủ rừng quan trọng, quản lý nhiều diện tích RTN trên cả nước. Nhà nước nhận thức được rất sớm vai trò của đối tượng chủ rừng này trong công tác bảo vệ và phát triển rừng. Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đã công nhận tư cách pháp nhân của chủ rừng đối với tổ chức kinh tế .

Tại chương 1, tác giả luận văn đã đề cập các nội dung cơ bản về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế. Một số khái niệm, yêu cầu về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng, của chủ rừng là tổ chức kinh tế đã được đưa ra đưa ra và đã được làm rõ trong mối quan hệ giữa quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế trong công tác bảo vệ và phát triển rừng. Bên cạnh đó tại chương này cũng nêu ra nội dung của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng và được làm rõ tại các chương sau. Nội dung các vấn đề lý luận và pháp lý về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng đã được nêu ra và làm rõ là tiền đề giúp cho quá trình phân tích thực trạng quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế theo luật bảo vệ và phát triển rừng được chính xác, hiệu quả.

## **Chương 2**

# **THỰC TRẠNG QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ THEO LUẬT BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG NĂM 2004**

### **2.1. Thực trạng quyền và nghĩa vụ sử dụng tài nguyên rừng của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

#### **2.1.1. Những nội dung chính về quyền và nghĩa vụ sử dụng tài nguyên của chủ rừng là các tổ chức kinh tế Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004**

Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004 và các văn bản hướng dẫn thực thi Luật công nhận tư cách pháp nhân chủ rừng đối với tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng, cho thuê rừng, giao đất, cho thuê đất để phát triển rừng, công nhận quyền của chủ rừng trong sử dụng rừng, sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, nhận chuyển quyền sử dụng rừng, nhận chuyển quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng. Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên và rừng sản xuất là rừng trồng có thu tiền sử dụng rừng đối với các tổ chức kinh tế. Nhà nước cho các tổ chức kinh tế trong nước thuê rừng sản xuất trả tiền hàng năm để sản xuất lâm nghiệp, kết hợp sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường.

Một số nội dung cơ bản về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng được quy định trong Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004:

Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng giống không thu tiền sử dụng rừng không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng cho, cho thuê rừng, quyền sử dụng rừng; quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng trồng có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước, Việc sản xuất, kinh doanh giống cây rừng phải tuân theo pháp luật về giống cây trồng và pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.[1, tr116-117].

Nhà nước giao rừng sản xuất có thu tiền sử dụng rừng, nhận chuyển nhượng rừng sản xuất sẽ có nhiều quyền hơn, được hưởng giá trị tăng thêm của rừng; được khai thác lâm sản trong rừng sản xuất nhưng phải bảo đảm duy trì

diện tích, phát triển trữ lượng, chất lượng của rừng và tuân theo quy chế quản lý rừng... được cho thuê lại rừng. Nếu tiền sử dụng rừng, tiền chuyển nhượng rừng đã trả không có nguồn gốc ngân sách nhà nước thì còn được hưởng các giá trị tăng thêm của rừng, được khai thác lâm sản trong rừng sản xuất được quy định trong rừng sản xuất theo quy định tại khoản 2, điều 55, điểm b và điểm d khoản 2, điểm a khoản 3 và khoản 4 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, được chuyển nhượng rừng.

Nhà nước cho thuê rừng sản xuất cũng có một số quyền và nghĩa vụ hạn chế hơn trường hợp giao rừng sản xuất có thu tiền ngoài các quyền và nghĩa vụ chung của chủ rừng thì còn được khai thác lâm sản trong rừng sản xuất theo quy định về khai thác lâm sản trong rừng sản xuất (Khoản 2 Điều 55, điểm b và điểm d khoản 2, điểm a và khoản 3 và khoản 4 Điều 56, khoản 2 Điều 57 của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004), chủ rừng được sở hữu cây trồng, vật nuôi, tài sản gắn liền với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư trong thời gian được thuê [1, tr 118-119].

Nhà nước cho thuê rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan chủ rừng còn được khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ được thuê theo quy định khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ được quy định tại Điều 47 của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004. Chủ rừng được khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan theo quy định

*Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng* trường hợp chủ rừng nếu là tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ không bằng vốn ngân sách nhà nước chủ rừng còn được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất trồng rừng; được khai thác lâm sản theo quy định về khai thác rừng phòng hộ là rừng trồng, rừng sản xuất là rừng trồng. Chủ rừng được chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho quyền sử dụng đất; cho thuê, tặng cho giá trị rừng sản xuất là rừng trồng. Còn đối với trường hợp tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất để trồng RSP, trồng RPH thì chủ rừng được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất trồng rừng; được khai thác lâm sản

theo quy định về khai thác rừng phòng hộ là rừng trồng, rừng sản xuất là rừng trồng, chủ rừng được chuyển nhượng, tặng cho rừng sản xuất là rừng trồng.

### **2.1.2. Thực trạng quyền và nghĩa vụ về sử dụng tài nguyên rừng của chủ rừng là các tổ chức kinh tế tại một số địa phương**

Giao đất, giao rừng để phát triển sản xuất và làm tốt công tác bảo vệ rừng là chủ trương đúng đắn của Đảng và Nhà nước. Giao khoán, hay còn gọi là khoán, là việc các tổ chức của Nhà nước, được Nhà nước giao đất như các CTLN hoặc các BQL tiến hành việc khoán đất RSX cho các hộ gia đình và cá nhân với mục đích sản xuất (ví dụ trồng rừng kinh tế), hoặc khoán RPH cho các hộ gia đình, cá nhân với mục đích bảo vệ. Cơ chế khoán đất và/hoặc rừng thể hiện mối quan hệ giữa CTLN (hoặc BQL) và người dân, thông qua đất đai, rừng, được điều chỉnh bằng mối quan hệ dân sự, trong đó Nhà nước chỉ đóng vai trò tạo khung pháp luật điều chỉnh mối quan hệ và hành vi giữa bên giao khoán và bên nhận khoán. Các chủ rừng là các tổ chức kinh tế, cụ thể ở đây là các công ty lâm nghiệp (tên gọi đầy đủ là các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp), doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, các đơn vị lực lượng vũ trang... được nhà nước giao RTN, được cho thuê đất để trồng RSX.

Các công ty lâm nghiệp được tổ chức theo hình thức là đơn vị doanh nghiệp kinh doanh hoặc doanh nghiệp công ích là người đại diện hợp pháp của nhà nước quản lý, bảo vệ và kinh doanh rừng.

Trong khuôn khổ luận văn, xin chủ yếu làm rõ thực trạng về quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế là các CTLN, đối tượng tổ chức kinh tế chính quản lý nhiều diện tích RPH, RĐD và RSX.

Cả nước có 148 công ty hạch toán độc lập đang quản lý 1.904.700 ha đất lâm nghiệp (5,8% diện tích tự nhiên toàn quốc), trong đó đất có rừng tự nhiên là 1.336.139 ha (13% diện tích rừng tự nhiên của toàn quốc), rừng trồng 379.075 ha (12,3% diện tích rừng trồng cả nước), đất không có rừng 189.486 ha (6,7% diện tích chưa có rừng toàn quốc). Sau đó từ 148 CTLN giảm xuống còn 139 CTLN tính đến 31/12/2012 (trong đó có 131 công ty trực thuộc địa phương, 2

Tổng công ty và 6 công ty trực thuộc trung ương), giảm đi 9 công ty (3 công ty sáp nhập vào Tập đoàn Cao su Việt Nam, 3 công ty hạch toán phụ thuộc VINAFOR, 3 công ty không có đất SXKD)[3, tr17] Tất cả Công ty lâm nghiệp 100% vốn nhà nước, do Nhà nước làm chủ sở hữu (sau đây tiếp tục gọi tắt là CTLN) theo Nghị định 25/2010/NĐ-CP. Trong giai đoạn 2011-2015, cả nước có 65 công ty đã có phương án điều chế rừng hoặc phương án quản lý rừng bền vững được duyệt. Các CTLN có thể khái quát thành 3 nhóm chính sau đây:

*Nhóm 1:* chủ rừng là tổ chức kinh tế chính là các công ty thực hiện việc sản xuất kinh doanh rừng trồng là chủ yếu hoặc thực hiện các hoạt động kinh doanh khép kín từ bảo vệ rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến, tiêu thụ lâm sản và các hoạt động khác, gồm:

+ Công ty trồng rừng cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến lâm sản và thị trường tiêu thụ. Các công ty thuộc loại này nằm ở vùng cung cấp nguyên liệu cho cơ sở sản xuất giấy, bột giấy, ván nhân tạo, gỗ trụ mỏ, dăm gỗ xuất khẩu, chế biến đồ mộc gia dụng.

+ Công ty thực hiện các hoạt động từ bảo vệ rừng, trồng rừng, khai thác, chế biến, tiêu thụ lâm sản và các hoạt động khác. Đây là mô hình được phát triển trong vài năm gần đây.

*Nhóm 2:* chủ rừng là tổ chức kinh tế chính là công ty thực hiện việc quản lý rừng tự nhiên là chủ yếu, trước năm 2012 các công ty này có khai thác gỗ rừng tự nhiên trong phạm vi hạn ngạch khai thác gỗ hàng năm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Trong đó, có 16 công ty (6 công ty mới duyệt năm 2012) của 6 tỉnh đang thí điểm xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và đang được một số tổ chức quốc tế hỗ trợ để cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn quốc tế (FSC).

*Nhóm 3:* chủ rừng là tổ chức kinh tế chính là công ty, các công ty này diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng nhỏ, nhiệm vụ chủ yếu là sản xuất giống cây trồng, vườn ươm...[3,Tr 21-22]

Thực trạng hiện nay việc quản lý, sử dụng đất đai trong các CTLN vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của đối tượng chủ rừng này:

Một là, CTLN hiện quản lý một tỷ lệ lớn diện tích rừng tự nhiên (gồm rừng tự nhiên là RSX nghèo, RPH và RDD) nhưng lại không có ngân sách để bảo vệ, quản lý và phục hồi, phát triển, trong khi vốn hoạt động của doanh nghiệp còn đang rất khó khăn. Việc chưa làm rõ diện tích cần làm dịch vụ công ích và diện tích SXKD đã ảnh hưởng tới việc phân tách một cách minh bạch rõ ràng nhiệm vụ công ích với nhiệm vụ SXKD trong quá trình hoạt động của CTLN.

Hai là, chưa có điều kiện để hình thành vùng nguyên liệu hàng hóa tập trung để hình thành chuỗi liên kết trồng-chế biến-tiêu thụ, do diện tích được giao bình quân để trồng rừng chưa lớn, thiếu vốn đầu tư thâm canh rừng trồng, đầu tư cho chế biến và dịch vụ, thiếu vốn đầu tư cho khoa học công nghệ và chuyển giao kỹ thuật.

Ba là, quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương chưa thực sự quan tâm tới gắn phát triển vùng nguyên liệu với chế biến một cách hài hòa, cân đối, để tránh tình trạng xung đột về đất đai, tài nguyên, lũng đoạn thị trường, bất ổn về đời sống và sinh kế cho người dân làm nghề rừng và đảm bảo CTLN phát triển ổn định, bền vững.

Bốn là, việc lập hồ sơ địa chính, cắm mốc không được bố trí ngân sách ở hầu hết các địa phương, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các CTLN chậm đã dẫn tới tình trạng tranh chấp đất đai kéo dài, căng thẳng giữa CTLN và người dân địa phương, ảnh hưởng tới quyền chủ động của doanh nghiệp trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và SXKD cũng như khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho hoạt động của doanh nghiệp.

Năm là, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất lâm nghiệp chưa có đánh giá tác động một cách toàn diện về mặt kinh tế, xã hội, môi trường. Việc thu hồi đất

chưa dựa trên căn cứ tính đúng tính đủ giá trị tài sản, đặc biệt là tài sản rừng trồng và rừng tự nhiên của CTLN.

*Hiện trạng các loại rừng và tình hình quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng tài nguyên rừng của Chủ rừng là các CTLN*

Tính đến 31/12/2012, các CTLN quản lý tổng diện tích 1.903.604,61 ha đất lâm nghiệp, trong đó có 1.650.934,02 ha rừng (chiếm tỷ lệ 88,7% diện tích đất lâm nghiệp được giao), bao gồm 1.389.681,73 ha RSX, 254.679,97 ha RPH và 6.572,32 ha RĐD. Như vậy, diện tích rừng của các CTLN (1,65 triệu ha) chiếm khoảng 12% tổng diện tích rừng của cả nước (tính đến 31/12/2012, diện tích đất lâm nghiệp của toàn quốc là hơn 13,86 triệu ha) [4, tr13]

**Bảng 2.1: Diện tích các loại rừng của CTLN so với cả nước đến 31/12/2012**

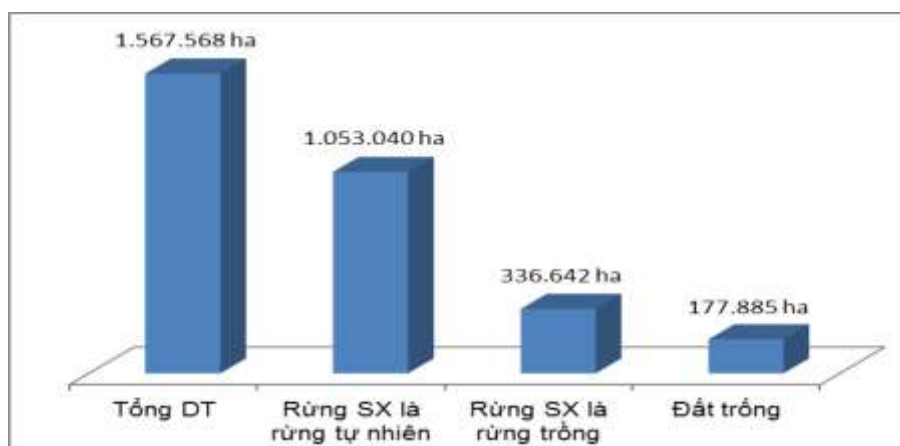
*Đơn vị: ha*

	Tổng diện tích rừng		Diện tích RĐD		Diện tích RPH		Diện tích RSX	
	RTN	RT	RTN	RT	RTN	RT	RTN	RT
Toàn quốc	10.423.844	3.438.200	1.940.309	81.686	4.023.040	652.364	4.415.855	2.548.561
CTLN	1.184.554	366.380	5.155	1.417	226.359	28.321	1.053.040	336.642
Tỷ lệ	11,4%	10,4%	0,26%	1,7%	5,3%	4,4%	23,9%	13,2%

*Nguồn: Bộ NN và PTNT 2013, Vụ Quản lý sản xuất rừng*

Mặc dù, theo quy định của Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004, các CTLN không được giao RĐD, nhưng trên thực tế các công ty được giao cả ba loại rừng, trong đó đại đa số có diện tích RSX chiếm tỷ lệ chủ yếu, sau đó là RPH và RĐD. Trong tổng số 1.903.604,61 ha đất lâm nghiệp được giao cho các CTLN, có 1.567.568 ha đất RSX (82,3%), 326.041 ha đất RPH (17,1%), 8.135 ha đất RĐD (0,5%) và 1860 ha đất khác (0,1%). Trong tổng số diện tích 1.567.568 ha đất RSX giao cho các CTLN quản lý, rừng tự nhiên có 1.053.039,51 ha (chiếm tỷ lệ 67,2%), rừng trồng có 336.642,22 ha (chiếm 21,5%) và đất trồng là 177.885,38 ha (11,3%). Hình 2.1 đưa ra biểu đồ mô tả diện tích các loại rừng của các

CTLN[4, Tr32]. Bảng 2.2 đưa ra danh sách các CTLN đang quản lý nhiều RPH, RĐD và Bảng 2.3 nêu diện tích của các CTLN phân theo vùng, tính đến thời điểm 31/12/2012.



*Hình 2.1: Diện tích đất rừng sản xuất của các CTLN*

*Bảng 2.2: Danh sách các CTLN quản lý nhiều diện tích RPH và RĐD*

Tên công ty	RPH (ha)	Tỷ lệ diện tích RPH/Tổng diện tích CTLN (%)	RĐD (ha)	Tỷ lệ diện tích RĐD/Tổng diện tích CTLN (%)
CTLN Quy Nhơn – Bình Định	6.519	53,10	1.521,2	14,70
CTLN Đông Triều – Quảng Ninh	10.723	85,39		
CTLN Mường La – Sơn La	15.523	95,50		
CTLN Tân Tiến – Ninh Thuận	20.269	69,16		
CTLN Trầm Hương – Khánh Hòa	21.224	50,60		
CTLN Khánh Hòa – Khánh Hòa	24.141	57,20	3.842	9,99
CTLN Hương Sơn – Hà Tĩnh	24.438	63,60		
CTLN Mộc Châu – Sơn La	330	100,00		
CTLN Sông Mã – Sơn La	7.487	100,00		
CTLN Bình Liêu – Quảng Ninh			1.703	25,40

*Nguồn: Bộ NN và PTNT 2013, Vụ Quản lý sản xuất rừng*



**Bảng 2.3: Diện tích các loại rừng của các CTLN theo vùng tính đến 31/12/2012**

Đơn vị: ha

Vùng/công ty	Số CTLN	Tổng diện tích đất lâm nghiệp	Tổng diện tích rừng		Diện tích RSX		Diện tích RPH		Diện tích RDD	
			Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
<b>Địa phương</b>	<b>131</b>									
Tây Bắc	5	33.267,78	27.263,73	1.974,87	2.853,15	768,31	24.410,58	1179,56	-	-
Đông Bắc	34	197.647,59	81.976,22	93.944,37	63.126,93	86.507,45	16.717,29	7.354,92	2.132	82
ĐB Sông Hồng	1	2.095	2.095	-	-	-	-	2.095	-	-
Bắc Trung bộ	16	294.670,25	208.635,39	65.199,74	143.768,09	60.795,24	64.781,70	3.932,30	85,6	472,2
Duyên hải	15	233.375,54	168.256,86	33.236,46	95.259,62	25.453,92	73.059,32	6.919,94	2937,9 2	862,6
Tây Nguyên	55	948.522,34	803.701,96	52.798,42	727.617,76	49.321,32	76.084,20	3.477,10	-	-
Đông Nam bộ	2	9.049,0	386,00	5.143,00	386,00	5.143,00	-	-	-	-
Tây Nam bộ	3	47.540,32	-	32.580,32	-	32.580,32	-	-	-	-
<b>Trung ương</b>	<b>8</b>									
Tổng CT Giấy	1	48.226,00	6.246,61	33.488,45	3.257,00	32.456,37	6.246,61	1.032,08	-	-
Cty Giấy MN	1	12.211,71	-	9.293,03	-	9.293,03	-	-	-	-
VINAFOR	6	76.999,08	21.830,21	37.052,68	16.770,86	34.722,66	5.059,35	2.330,02	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>139</b>	<b>1.903.604,61</b>	<b>1.324.553,08</b>	<b>326.380,94</b>	<b>1.053.039,51</b>	<b>336.642,22</b>	<b>226.359,05</b>	<b>28.320,92</b>	<b>5.155,52</b>	<b>1.416,8</b>

Nguồn: Bộ NN và PTNT 2013, Vụ Quản lý sản xuất rừng

Theo báo cáo của 68 công ty chủ yếu thực hiện việc quản lý RSX là rừng trồng cho thấy, bình quân mỗi công ty quản lý gần 8.400 ha đất lâm nghiệp[5,tr7], trong đó đất RSX chiếm tỷ lệ khoảng 91,2%, RPH 8,3% và RĐD 0,5%. Trong khi đó, các CTLN quản lý RSX chủ yếu là RTN thì bình quân mỗi công ty quản lý trên 19.300 ha đất lâm nghiệp, trong đó đất RSX có tỷ lệ 80,8%, RPH 18,6% và RĐD 0,6%.

Đặc điểm đất đai của các CTLN cũng rất khác nhau theo vùng miền. Các CTLN ở vùng Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ và vùng Tây Nguyên chủ yếu quản lý RSX là RTN. Bình quân diện tích mỗi công ty ở vùng Bắc Trung bộ khoảng 13.900 ha đất RSX (RTN chiếm tỷ lệ 64,3%), ở vùng Duyên hải Nam Trung bộ khoảng 9.200 ha đất RSX (RTN chiếm tỷ lệ 68,5%), vùng Tây Nguyên khoảng 15.600 ha đất RSX (RTN chiếm tỷ lệ 84,9%).

Các CTLN ở vùng Đông Bắc, Tây Bắc, Đông Nam bộ và vùng Tây Nam bộ lại quản lý nhiều RSX là rừng trồng: vùng Đông Bắc bình quân khoảng 4.800 ha đất RSX/công ty trong đó RTN chiếm tỷ lệ 38,3%, vùng Tây Bắc bình quân khoảng 6.700 ha đất RSX/công ty trong đó RTN chỉ chiếm 8,6%, vùng Đông Nam bộ 4.500 ha đất RSX/công ty trong đó RTN chỉ chiếm tỷ lệ 4,3%, vùng Tây Nam bộ các công ty quản lý 100% diện tích RSX là rừng trồng, bình quân 15.800 ha đất RSX/công ty[4,tr34-35]

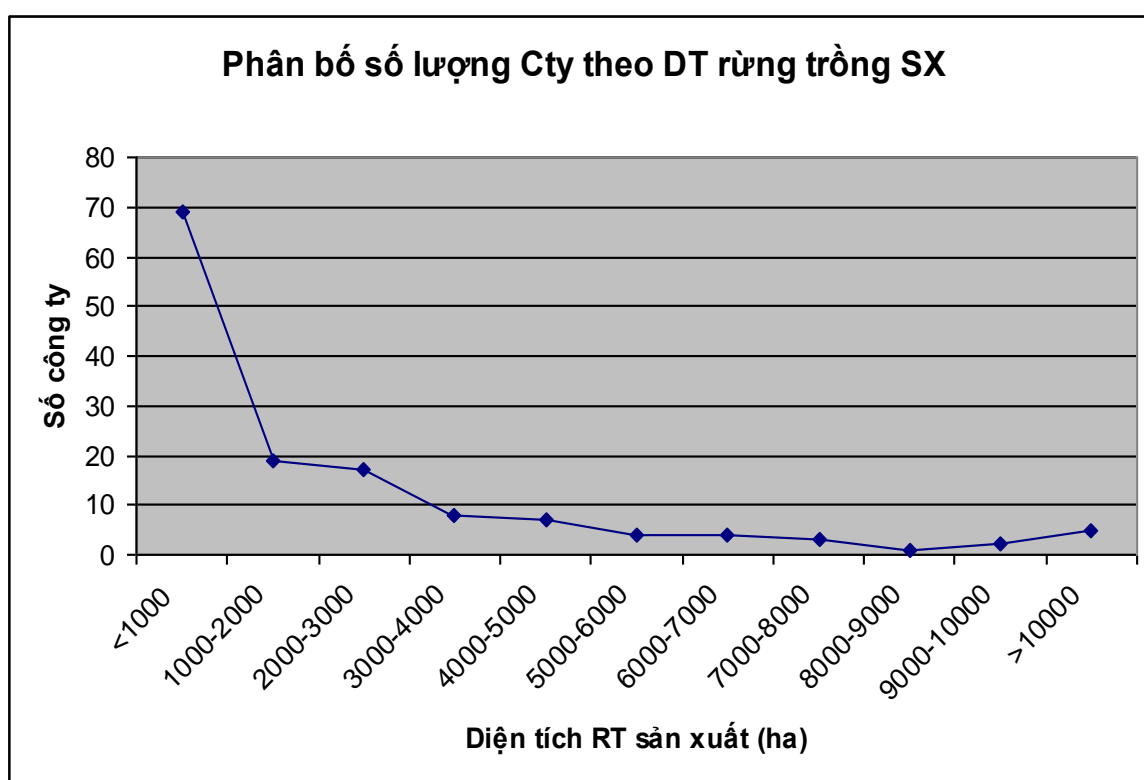
**Bảng 2.4: Đặc điểm rừng và đất lâm nghiệp của các CTLN theo vùng miền**

Vùng	Bình quân diện tích của CTLN (ha/công ty)	Tỷ lệ rừng tự nhiên/Bình quân diện tích của CTLN (%)	Tỷ lệ rừng trồng và đất trồng/Bình quân diện tích của CTLN (%)
Bắc Trung bộ	13.967,63	64,3	35,7
Duyên hải Nam Trung bộ	9.273,47	68,5	31,5
Tây Nguyên	15.567,77	84,9	15,1
Đông Bắc bộ	4.852,28	38,3	61,7
Tây Bắc bộ	6.653,92	8,6	91,4
Đông Nam bộ	4.524,50	4,3	95,7

Tây Nam bộ	15.846,80	0	100,0
------------	-----------	---	-------

*Nguồn: Bộ NN và PTNT 2013, Vụ Quản lý sản xuất rừng*

Thực tế hiện nay, các CTLN vẫn được giao cả 3 loại rừng, quy mô về diện tích và cơ cấu diện tích RTN, rừng trồng của các CTLN rất khác nhau, có công ty được giao quản lý nhiều diện tích RTN, nhưng cũng có công ty được giao nhiều rừng trồng hoặc đất để trồng rừng. Nhìn chung các công ty được giao chủ yếu là RTN thường có diện tích bình quân lớn hơn so với những công ty được giao chủ yếu là rừng trồng.



**Hình 2.2: Số lượng CTLN và quy mô diện tích rừng trồng sản xuất**

Thực tế khảo sát tại 17 CTLN cho thấy tổng diện tích rừng giàu và trung bình của 17 công ty là 90.700 ha, chiếm 43% tổng diện tích rừng tự nhiên thuộc đối tượng sản xuất. So với bình quân chung cả nước thì tỷ lệ này rất cao (bình quân cả nước là 19%) do các công ty lâm nghiệp được hình thành từ các LTQD trước đây. Khi xây dựng các LTQD thì tiêu chuẩn đầu tiên là giàu tài nguyên (TN). Trong 17 công ty điều tra sâu thì TN một số công ty còn tương đối giàu:

Sông Kôn 78%, Đak Wil 74%, Đak Roong 71%. Ngay trong số những công ty giàu TN đó thì chỉ có Đak Wil, Sông Kôn có chỉ tiêu khai thác năm 2013. Chi tiết xem Bảng 2.5.

Các công ty có quyền có thể kinh doanh rừng trồng cơ bản đã khai thác triệt để quỹ đất có thể trồng rừng để kinh doanh rừng nguyên liệu. Những công ty này có tỷ lệ đất trồng đồi núi trọc rất thấp: Long Đại, M' Đrak, Cẩm Phả đã trồng hết đất có khả năng phát triển RSX, công ty Tiên Phong còn 8%, Sông Hiếu còn 19%, La Ngà còn 7%... đất trồng có khả năng phát triển rừng trồng. Như vậy, đối với các công ty trồng rừng, sau khi nhận đất để sản xuất kinh doanh thì tỷ lệ sử dụng đất khá cao, đất được sử dụng hiệu quả trong việc phát triển rừng sản xuất.

**Bảng 2.5: Phân bố diện tích theo chất lượng rừng tự nhiên của 17 CTLN**

(Tính đến 31.12.2012)

Đơn vị: ha

Công ty	Tổng Diện tích	Rừng sản xuất						Rừng phòng hộ			Rừng đặc dụng			Đất khác
		Tổng số RSX	Rừng giàu	Rừng Trung bình	Rừng tự nhiên khác	Rừng trồng	Đất trống Đồi trọc	Tổng số RPH	Có rừng	ĐT ĐT	Tổng số RDD	Có rừng	Đ T Đ T	
Cộng	429.764,23	317.060,96	26.708,80	63.999,00	121.356,16	69.008,10	35.988,90	86.519,46	82.017,96	4.501,50	557,80	557,80	-	25.626,01
Mường la	16.257,00				50,00	420,00	264,00	15.523,00	15.523,00			-	-	-
Hòa Bình	21.275,30				1.433,10	5.260,30	8.477,70	3.027,20	3.027,20			-	-	3.077,00
Bắc Kạn	17.728,29			574,19	5.979,66	4.374,76	3.481,05	3.287,89	3.287,89			-	-	30,74
Cẩm Phá	11.676,70				830,00	10.229,15	-	-	-			-	-	617,55
Tam sơn	5.464,00				-	3.428,00	527,90	-	-			-	-	1.508,10
Bảo Yên					-	-	-	-	-			-	-	-
Long Đại	97.211,21		6.858,21	13.338,46	38.479,90	14.681,21	-	11.013,20	10.369,90	643,30		-	-	12.840,23

Sông Hiếu	35.513,15		160,80	813,40	14.274,26	8.787,00	1.671,71	8.689,10	8.118,90	570,20		-	-	1.116,88
Tiền Phong	5.353,30				529,50	3.003,60	243,20	598,60	514,40	84,20	557,80	557,80	-	420,60
Sông Kôn	14.932,53		5.676,52	3.319,78	2.485,47	2.547,28	812,83	70,00	70,00			-	-	20,65
Trầm Hương	39.961,77		5.223,88	4.924,93	4.902,63	2.691,48	993,92	21.224,93	19.108,18	2.116,75		-	-	-
Đắc Tô	41.168,50		4.696,40	5.072,60	9.957,60	2.516,30	1.523,70	10.131,90	9.891,70	240,20		-	-	7.270,00
Đắk Roong	16.234,80		3.587,10	6.720,00	4.239,20	22,00	494,00	1.172,50	1.057,50	115,00		-	-	-
MĐrắk	25.740,65		224,89	3.528,47	8.129,64	7.275,09	-	2.742,94	2.144,89	598,05		-	-	3.839,62
Đắk Wil	31.595,03			23.056,27	7.942,90	140,26	155,20	-	-			-	-	300,40
Đà Têh	25.295,00		281,00	2.529,00	13.499,00	772,00	1.217,00	4.953,00	4.953,00			-	-	2.044,00
La Ngà	24.357,00			121,90	8.623,30	7.879,20	577,90	4.085,20	3.951,40	133,80		-	-	3.069,50

Nguồn: Bộ NN và PTNT 2013, Vụ Quản lý sản xuất rừng

*Thực trạng quyền và nghĩa vụ của CTLN trong công tác quy hoạch và quản lý bảo vệ rừng*

Một số CTLN đã thực hiện nghĩa vụ xây dựng phương án điều chế rừng hoặc xây dựng phương án QLR bền vững như các CTLN thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam, CTLN Đắc Tô tỉnh Kon Tum, CTLN M'Đrăk và CTLN Krông Bông tỉnh Đắk Lắk, CTLN Đại Thành tỉnh Đắk Nông, CTLN Hà Nùng, CTLN Đak Roong tỉnh Gia Lai... Đến tháng 8/2012, cả nước có 43.135 ha rừng đã được cấp chứng chỉ rừng, trong đó có các CTLN Đoàn Hùng, Xuân Đài, Thanh Hà, Sông Thao, Yên Lập, Cầu Ham và CTLN Tam Thắng thuộc Tổng Công ty Giấy Việt Nam, CTLN Bến Hải tỉnh Quảng Trị... [4, tr25-29]

Khả năng diện tích rừng của các CTLN được cấp chứng chỉ rừng trong thời gian tới sẽ còn tăng lên, trong đó có các CTLN Đắc Tô tỉnh Kon Tum, CTLN La Ngà, Hòa Bình, Ba Tơ, Gia Lai thuộc Tổng công ty Lâm nghiệp Việt Nam, Chi Lâm trường Trường Sơn thuộc Công ty Lâm Công Nghiệp Long Đại được tổ chức GIZ hỗ trợ xây dựng kế hoạch quản lý rừng bền vững tiến tới xin cấp chứng chỉ rừng cho trên 21.000 ha bao gồm cả rừng trồng và rừng tự nhiên.

Do được thực hiện theo quy hoạch, kế hoạch và theo nguyên tắc QLR bền vững nên việc quản lý và hoạt động SXKD rừng của một số CTLN đã đáp ứng được các yêu cầu về kinh tế, xã hội và môi trường, rừng được quản lý tốt hơn, sử dụng có hiệu quả hơn, theo đó, doanh thu của công ty và thu nhập của người lao động tăng dần, mâu thuẫn về lợi ích từ rừng giữa CTLN với cộng đồng địa phương bước đầu được giải quyết, một số CTLN SXKD có lãi đã hỗ trợ địa phương xây dựng hạ tầng văn hóa - xã hội...

Tình trạng lấn chiếm đất, khai thác lâm sản trái phép ở những công ty này giảm đi rõ rệt (như CTLN Trầm Hương, CTLN Đắc Wil, tỉnh Đắk Nông nhiều năm nay không bị người dân địa phương xâm chiếm đất rừng của công ty). Đất quy hoạch là rừng sản xuất cho công ty không có nghĩa tất cả đều sản xuất được mà chỉ ở dạng tiềm năng. Trong rừng sản xuất, có nhiều đối tượng (như rừng nghèo, rừng phục hồi) công ty chỉ quản lý bảo vệ rừng cho quốc gia mà không

thể kinh doanh gì (ít nhất là trong những năm tới đây). Đối tượng kinh doanh của công ty chỉ là: rừng trồng, đất có khả năng trồng rừng kinh tế, rừng tự nhiên giàu và trung bình. Theo Nghị định 200/2004/NĐ-CP thì đối với đối tượng đất và rừng không thể cho lợi nhuận khi SXKD, CTLN được hỗ trợ tiền quản lý bảo vệ tương tự như cơ chế đối với rừng phòng hộ, đặc dụng. Tuy nhiên, hầu hết các CTLN đều không nhận được khoản hỗ trợ này hoặc có được hỗ trợ thì mức hỗ trợ rất thấp so với yêu cầu thực tế. Hiện tại, các công ty chưa tách được diện tích này và cũng chưa được hướng dẫn để các công ty tiếp cận nguồn hỗ trợ để quản lý bảo vệ rừng tự nhiên thuộc đối tượng chưa thể kinh doanh. Như vậy, chưa có sự rạch ròi giữa diện tích được giao và diện tích thực sự có thể đưa vào SXKD nên dẫn đến quyền và nghĩa vụ của các CTLN cũng chưa được quy định rõ ràng. Chính điều này đã dẫn đến việc nhìn nhận chưa đúng và công bằng về hiệu quả sản xuất kinh doanh của các CTLN. Quy hoạch chưa làm rõ các đối tượng trên nên không xác định được đối tượng đất phải thuê để kinh doanh. Đối tượng thuê phải tạo ra sản phẩm, sau khi trừ chi phí (kể cả tiền thuê đất), phải mang lại lợi nhuận cho công ty, tổ chức. Vậy diện tích thuê của công ty chỉ là: Diện tích rừng được phép khai thác; Diện tích rừng trồng cho mục đích kinh tế; Đất trồng có khả năng trồng rừng kinh tế.

Rõ ràng, đất CTLN có thể tiến hành SXKD chỉ chiếm một phần trong diện tích được giao quản lý. Do không làm rõ vấn đề đất đai trong quy hoạch nên toàn bộ diện tích nhà nước giao cho CTLN quản lý được hiểu là đất SXKD, dẫn đến việc nhìn nhận đánh giá sai hiệu quả hoạt động SXKD cũng như hiệu quả sử dụng tài nguyên đất đai của các CTLN làm hạn chế quyền sử dụng tài nguyên rừng của CTLN, từ thực tế phân tích đã cho thấy quan niệm cho rằng hầu hết các CTLN đang bao chiếm đất đai, phát canh thu tô thực sự chưa có cơ sở.

#### *Thực trạng quyền và nghĩa vụ về công tác QL&BVR của các CTLN*

Kế hoạch và biện pháp BVR hàng năm đã được các công ty gắn liền với kế hoạch SXKD của đơn vị, có công ty đã thực hiện việc xây dựng phương án quản lý BVR, phòng chống cháy rừng, phòng chống cháy nổ riêng cho công ty (Công



ty Long Đại). Trong khâu lâm sinh kể từ việc xây dựng vườn ươm, xử lý thực bì, cuốc lấp hố đến trồng cây, các CTLN đã thực hiện theo đúng quy trình, quy phạm kỹ thuật, nhất là việc quản lý, sử dụng hóa chất, phân bón vô cơ, vật liệu khó phân hủy. Nhiều công ty đã thiết kế và thi công các tuyến đường ranh cản lửa ở những khu vực trồng rừng có nhiều nguy cơ cháy rừng và lan rộng...

Trong khai thác rừng trồng các công ty thực hiện theo đúng hồ sơ thiết kế được duyệt, tận dụng đường vận xuất đã có, hạn chế đến mức thấp nhất tác động do khai thác làm ảnh hưởng xấu đến môi trường xung quanh. Trong khai thác gỗ rừng tự nhiên các CTLN đã thực hiện đúng quy phạm kỹ thuật, thực hiện đúng nghĩa vụ của chủ rừng, khu rừng khai thác có đầy đủ hồ sơ thiết kế được duyệt, những hoạt động phát luồng trước khai thác và vệ sinh rừng sau khai thác đã được thực hiện, việc chặt hạ được quản lý, giám sát để chặt đúng cây bài chặt theo thiết kế, giảm thiểu tác động xấu đến các cây xung quanh, trong vận xuất hạn chế đến mức thấp nhất việc mở đường mới và sử dụng các phương tiện cơ giới.

Trong vận chuyển lâm sản đảm bảo đầy đủ hồ sơ, thủ tục theo quy định. Nhìn chung trong toàn quốc về cơ bản các CTLN không có hành vi khai thác, mua bán, vận chuyển, tàng trữ gỗ và lâm sản trái phép.

Phần lớn các CTLN đã tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng đồng thời tranh thủ sự phối hợp và hỗ trợ của các lực lượng trên địa bàn để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ rừng và đất lâm nghiệp được giao. Điển hình là các CTLN Long Đại (bố trí 147 người cho 97.000 ha), La Ngà (bố trí 67 người cho hơn 24.000 ha), Đắk Wil (bố trí 75 người để quản lý hơn 31.000 ha), Cẩm Phả (bố trí 12 người cho hơn 11.000 ha). Đặc biệt có 2 CTLN đã nhận được hỗ trợ tương đối của ngân sách tỉnh cho việc tổ chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, đó là Trầm Hương (bố trí 40 người cho 18.000 ha, trong đó ngân sách tỉnh trả cho 18 người), CTLN Dạ Têh (biên chế 38 người, ngân sách tỉnh cấp kinh phí cho công ty 34 người để quản lý hơn 25.000 ha với tổng mức chi trong năm 2012 là 2,613 tỷ đồng, bình quân 76,8 triệu đồng/người, 4 người còn lại do công ty tự lấy kinh phí từ kết quả SXKD để huy động thêm do yêu cầu thực tế). Căn cứ để tính

số biên chế cho Đa Tềh như sau: Công ty được bố trí 25 biên chế để quản lý 25.295 ha với định mức 1.000 ha/1 người, cộng với bộ máy quản lý là 9 người[4,tr36-39].

Cùng với việc thực hiện nghĩa vụ trong công tác bảo vệ rừng, tự tổ chức lực lượng chuyên trách BVR, các CTLN còn tranh thủ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương, cơ quan kiểm lâm, đơn vị quân đội và cộng đồng dân cư thôn, bản để triển khai các hoạt động bảo vệ rừng, như các đơn vị thuộc Công ty Long Đại đã phối hợp với bộ đội biên phòng trong việc BVR với bảo vệ biên giới.

Thực tế việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của các CTLN bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn nhiều tồn tại, khó khăn trong công tác quản lý bảo vệ rừng của các chủ rừng là tổ chức (CTLN). CTLN không có quyền tự chủ về đất đai, nhà nước có thể thu hồi bất cứ lúc nào, bị lấn chiếm, tranh chấp trong khi không có đủ quyền, chế tài để quản lý bảo vệ; Số vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp của các CTLN vẫn thường xảy ra dưới nhiều hình thức, trong đó nổi lên là đất rừng bị lấn chiếm, lâm sản bị khai thác trái phép, có những vụ nghiêm trọng phải xử lý hình sự.

Qua báo cáo của 17 CTLN của Tổng cục lâm nghiệp về thực trạng quản lý, sử dụng tài nguyên đất và rừng của các chủ rừng (CTLN) theo Nghị định 200/2004/NĐ-CP năm 2013 trong 3 năm từ 2010 – 2012, trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp của các công ty đã xảy ra 2.073 vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, trong đó có 25 vụ xử lý hình sự và 2048 vụ xử lý hành chính. phá rừng, 391 vụ khai thác gỗ trái phép và 234 vụ vận chuyển trái phép.

Nguyên nhân của tình trạng trên là do nhu cầu sử dụng gỗ và đất sản xuất, đất ở của nhân dân trên địa bàn vẫn còn lớn, trong khi đời sống kinh tế của người dân còn rất khó khăn. Bên cạnh đó, một bộ phận dân cư không nhận thức đúng về trách nhiệm và lợi ích lâu dài của việc bảo vệ và quản lý bền vững tài nguyên rừng cũng như vai trò của các CTLN trên địa bàn đối với nhiệm vụ này.

Trong số 17 CTLN duy nhất chỉ có CTLN Đăk Wil trong nhiều năm qua đất và rừng của công ty không bị người dân địa phương lấn chiếm. Theo đánh giá

của UBND xã Đắc Wil, kết quả trên có được là do các nguyên nhân sau: Chính quyền, các cơ quan chức năng của địa phương và công ty đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động nhân dân về pháp luật bảo vệ rừng; CTLN Đắc Wil tổ chức tốt việc quản lý đất đai và phối hợp với các cơ quan trên địa bàn trong việc ngăn chặn hành vi vi phạm pháp luật; Địa giới giữa rừng, đất lâm nghiệp của công ty với đất của nhân dân rõ ràng, có cọc mốc; Địa phương và CTLN đã quan tâm và giải quyết tốt và ổn định nhu cầu về đất ở, đất sản xuất của đồng bào ở địa phương.

## **2.2. Thực trạng quyền và nghĩa vụ về đầu tư và tín dụng của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

### **2.2.1. Những nội dung chính về quyền và nghĩa vụ về đầu tư và tín dụng của chủ rừng là các tổ chức kinh tế theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004**

Các tổ chức kinh tế ngoài các quyền và nghĩa vụ chung (đã nêu ở trên) còn có các quyền và nghĩa vụ cụ thể phụ thuộc vào loại rừng được giao, được thuê và hình thức giao, thuê mà chủ rừng là tổ chức kinh tế còn có quyền và nghĩa vụ về đầu tư và tín dụng riêng như sau:

*Tổ chức nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng giống không thu tiền sử dụng rừng không được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng sản xuất là rừng tự nhiên.*

*Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng sản xuất có thu tiền sử dụng rừng, nhận chuyển nhượng rừng sản xuất được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng, quyền sở hữu rừng.*

*Tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê rừng sản xuất chủ rừng được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng tăng thêm do chủ rừng tự đầu tư so với giá trị quyền sử dụng rừng được xác định tại thời điểm được thuê theo quy định của pháp luật*

*Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng chủ rừng được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định về*

luật đất đai, được chuyển nhượng, cho thuê, tặng cho giá trị rừng sản xuất là rừng trồng; góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Còn đối với trường hợp tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất là rừng trồng chủ rừng được bảo lãnh bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng tại tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam; góp vốn bằng giá trị rừng sản xuất là rừng trồng đối với tổ chức trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.

### **2.2.2. Thực trạng về quyền và nghĩa vụ về đầu tư và tín dụng của chủ rừng là các tổ chức kinh tế tại một số địa phương**

Đầu tư cho lâm nghiệp có ý nghĩa xã hội rất lớn trong định hướng phát triển chung của đất nước. Nếu chỉ tính hiệu quả kinh tế đơn thuần sẽ không chính xác, mà phải tính cả hiệu quả về xóa đói, giảm nghèo, phát triển giáo dục, bảo đảm an sinh xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh, giảm sự di cư về các đô thị, giảm sự bất công, bất bình đẳng trong xã hội. Ngoài việc cá chủ rừng là các CTLN được vay trồng rừng, được vay phát triển kinh tế lâm nghiệp, với lãi suất thông thường và ưu đãi để chế biến, bảo quản lâm sản.

Đầu tư cho lĩnh vực lâm nghiệp luôn được ngành ngân hàng đặt lên hàng đầu trong chính sách tín dụng, nhưng hiện tại đây mạnh tín dụng cho lĩnh vực lâm nghiệp đang gặp không ít trở ngại. Việc đầu tư cho lâm nghiệp thường đòi hỏi nguồn vốn dài hạn trong khi nguồn vốn dài hạn chiếm tỷ trọng khá thấp trong số dư tiền gửi của hệ thống ngân hàng; thời gian thu hồi vốn dài khiến khách hàng gặp khó khăn trong việc trả nợ.

#### *Thực trạng nguồn vốn kinh doanh hiện nay của các CTLN*

Vốn điều lệ bình quân của các CTLN cả nước rất thấp, chỉ gần bằng 1/3 mức vốn tối thiểu phải có của doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (9,4 tỷ /30 tỷ). Riêng mức bình quân của 17 công ty điều tra điểm thì vốn điều lệ bằng 90% mức tối thiểu (27/30 tỷ). Tuy nhiên trong 17 công ty này cũng có tới 7 công ty có vốn điều lệ dưới 10 tỷ đồng (41,2 %). Tình trạng đó là do rất ít công ty được xác định được vốn điều lệ. Điều đó dẫn đến tình trạng vốn thực có của CSH tại công

ty lớn hơn vốn điều lệ. Tính chung cả nước đến 31/12/2011 vốn thực có là 2098 tỷ so với vốn điều lệ là 1.385 tỷ, cao hơn 55,5% ; riêng 17 công ty đến 31/12/2012 tỷ lệ cao hơn là 15,2 %. Nếu nhìn vào số liệu này có thể hiểu là các CTLN đang thừa vốn[4,tr73]. Theo quy định hiện hành thì số thừa đó sẽ phải nộp về cho Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vì vậy các CTLN cần phải giải quyết ngay việc xác định lại vốn điều lệ cho phù hợp với nhu cầu vốn trong hoạt động kinh doanh. Thực trạng tại 17 CTLN thì có 10 công ty cho rằng thiếu vốn là nguyên nhân khó khăn trong hoạt động kinh doanh. Có 15 công ty trả lời cần tăng vốn điều lệ, không có công ty nào trả lời không cần tăng vốn điều lệ.

**Bảng 2.6: Vốn điều lệ của 17 CTLN trong 3 năm từ 2010-2012**

TT	CHỈ TIÊU	Thời điểm 31/12/2010	Thời điểm 31/12/2011	Thời điểm 31/12/2012	So sánh (%)	
					11/10	12/11
A	B	1	2	3	4=2/1	5=3/2
1	Vốn Điều lệ	459 295	459 295	459 295	100,0	100,0
	<i>Bình quân một công ty</i>	<i>27 017</i>	<i>27 017</i>	<i>27 017</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
2	Vốn CSH thực có	409.638	469.735	528.923	114,7	112,6
	<i>Bình quân một công ty</i>	<i>24 096</i>	<i>27 631</i>	<i>31 113</i>	<i>114,7</i>	<i>112,6</i>

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp và PTNT 2013, Vụ Quản lý sản xuất rừng*

Vốn điều lệ của 17 công ty được khảo sát điểm là 459 tỷ đồng. Bình quân một công ty là 27 tỷ bằng gần 3 lần mức vốn điều lệ bình quân của các CTLN cả nước. Trong 17 công ty, Long Đại có vốn điều lệ cao nhất là 137 tỷ đồng bằng hơn 5 lần mức vốn bình quân. Có 7 công ty có mức vốn điều lệ dưới 10 tỷ đồng. Về số vốn thực có của CSH, trong 17 công ty có 3 công ty thấp hơn mức vốn điều lệ, 2 công ty bằng vốn điều lệ và 12 công ty cao hơn vốn điều lệ. Công ty thiếu nhiều nhất là Long Đại (16 tỷ đồng) nhưng tính theo tỷ lệ thì Đắc Tô thiếu

cao nhất (22 %); 2 công ty có vốn thực có nhiều hơn vốn điều lệ, cao nhất là Bảo Yên và Sông Hiếu (20 tỷ đồng). Tính theo tỷ lệ thì Đắk Roong có tỷ lệ vốn thừa cao nhất (2,3 lần) [4,tr73-76]

*Cơ cấu vốn:* Nếu xét riêng ở 17 CTLN được khảo sát trong 3 năm 2010-2012 thì cơ cấu vốn kinh doanh của các CTLN được nêu trong Bảng 2.7.

**Bảng 2.7: Cơ cấu nguồn vốn của 17 CTLN trong 3 năm**

*Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Thời điểm	Thời điểm	Thời điểm	Tỷ lệ ( % )	
	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2012	2011/2010	2012/2011
A	1	2	3	4 = 2/1	5 = 3/2
<b>1. Tổng nguồn vốn</b>	<b>806.433</b>	<b>1.003.798</b>	<b>1.063.920</b>	<b>124,47</b>	<b>105,99</b>
2. Nợ phải trả	396.795	534.063	534.997	134,59	100,17
+ Nợ ngắn hạn	216.718	351.192	353.760	161,92	100,73
+ Nợ dài hạn	180.077	182.871	181.037	101,61	99,1
3. Vốn chủ sở hữu	409.638	469.735	528.923	114,67	112,60
4. Hệ số nợ / tổng nguồn (%)	49,20	53,20	50,28		
5. Hệ số nợ / vốn CSH (%)	96,86	113,69	101,15		

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp và PTNT 2013, Vụ Quản lý sản xuất rừng*

Cơ cấu vốn thực tế của 17 công ty cũng tương tự các công ty cả nước, vốn vay chiếm khoảng 50% tổng nguồn vốn. Hàng năm, tỷ lệ này có thay đổi chút ít nhưng vẫn xoay quanh mức đó. Trong nguồn vốn vay thì nợ dài hạn gần như không thay đổi còn nợ ngắn hạn tăng lên làm cho áp lực trả nợ của các CTLN tăng vì chu kỳ kinh doanh của cây trồng dài.

Việc đầu tư góp vốn với doanh nghiệp khác không nhiều. Chỉ có 6/17 công ty đầu tư vào 09 doanh nghiệp khác với số tiền là 36,2 tỷ đồng. Có 2 công ty có khoản đầu tư tài chính dài hạn với số tiền 14,5 tỷ đồng. Số tiền đầu tư tài chính dài hạn chỉ chiếm khoảng 5% tổng số vốn CSH của các công ty. Về lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp có vốn góp của CTLN gồm 8 doanh nghiệp kinh doanh

trong lĩnh vực chế biến lâm sản và 01 doanh nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng. Như vậy là việc đầu tư ra ngoài doanh nghiệp của các CTLN là đúng hướng. Các công ty cần tăng cường hoạt động này để vừa bảo đảm thuận lợi cho việc tiêu thụ sản phẩm rừng trồng, vừa giảm áp lực về vốn, công nghệ (nếu tự đầu tư khâu chế biến lâm sản) và có thể tập trung vào hoạt động chính là trồng và khai thác rừng.

Đối với việc vay vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước, đến nay mới chỉ có 4 công ty được tiếp cận vay vốn với số dư nợ đến 31/12/2012 là 86 tỷ đồng, 13 công ty chưa được vay. Hai Tổng công ty Giấy và VINAFOR tuy gần đây đã tiếp cận được vốn vay nhưng cũng rất khó khăn. Thủ tục vay vốn rất phức tạp. Khi vay vốn công ty phải có đủ hồ sơ, trong đó phải có dự án trồng rừng được phê duyệt, mà việc lập dự án thì phải đánh giá tác động môi trường được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Những thủ tục này mất rất nhiều thời gian, sức lực và chi phí của công ty. Trong khi đó trồng rừng là góp phần bảo vệ môi trường, là hoạt động kinh doanh thường xuyên của công ty, phải theo mùa vụ và không phải là hoạt động đầu tư XDCB. Diện tích trồng rừng đã nằm trong kế hoạch dài hạn và hàng năm. Vì vậy, việc lập dự án cho từng diện tích trồng hàng năm là thừa, lãng phí. Ngoài ra, việc quy định nghiêm thu rừng trồng phải sau một năm là không nhất quán với quy trình trồng rừng mà ngành lâm nghiệp đã quy định. Lãi suất vay cao và thời hạn vay ngắn, chưa phù hợp với đặc thù kinh doanh và chu kỳ kinh doanh dài ngày của lâm nghiệp. Những thủ tục này làm khó khăn, chậm trễ cho việc thực hiện quyền được vay vốn, góp vốn bằng tài sản rừng thế chấp..của các CTLN. Bên cạnh đó, nguồn vốn để cho vay cũng không nhiều càng làm cho việc vay vốn tín dụng ưu đãi của nhà nước khó khăn hơn.

Có thể nói, hầu hết các CTLN chưa tiếp cận được nguồn vốn vay tín dụng của ngân hàng còn có một nguyên nhân nữa là các CTLN không có tài sản thế chấp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được coi là tài sản thế chấp đủ tin cậy để vay vốn, dù Luật bảo vệ và phát triển rừng 2004 và các văn bản hướng dẫn thực thi Luật đã quy định. Đối với CTLN vì đất đai thuộc sở hữu toàn dân, tài sản trên đất là rừng lại là loại tài nguyên thiên nhiên chịu nhiều rủi ro

của thiên tai, dịch bệnh, cháy rừng, chu kỳ kinh doanh dài nên rủi ro không trả được nợ rất cao.

Việc huy động vốn liên doanh liên kết cũng khó khăn do CTLN chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc nếu có cũng chưa được định giá tài sản của CTLN một cách chính xác.

Hiện có một số công ty đã thực hiện việc thuê đất và trả tiền thuê đất như Công ty Bến Hải Quảng Trị. Một số CTLN đã ký hợp đồng thuê đất nhưng chưa trả tiền thuê đất như Công ty Long Đại Quảng Bình, Công ty Cẩm Phả Quảng Ninh... Tuy nhiên, có thể nói nhiều CTLN chưa ký hợp đồng thuê đất, đặc biệt là các công ty đang quản lý nhiều diện tích rừng tự nhiên. Điều này xuất phát từ lý do là giá thuê đất cao, không phù hợp với đặc thù SXKD của CTLN, doanh nghiệp làm ăn khó khăn nên sợ không kham nổi tiền thuê đất. Đặc biệt, có một số CTLN đã thực hiện việc thuê đất và nộp tiền thuê đất, tiền thuế sử dụng đất, thậm chí đối với cả diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng và diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất (Công ty Bến Hải).

Do không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, việc định giá rừng đưa vào tài sản trên đất và tài sản của CTLN không được tiến hành nên giá trị tài sản của doanh nghiệp thấp, không đủ hoặc không có tài sản thế chấp nên các CTLN gần như không tiếp cận được vốn vay ngân hàng (Trừ hai Tổng công ty). Ngoài ra, thời hạn vay hiện tại không phù hợp với đặc thù kinh doanh lâm nghiệp là dài ngày, phải sau ít nhất 5-7 năm mới cho khai thác cũng như thủ tục vay và trả vừa phức tạp, vừa ngặt nghèo là rào cản rất lớn cho doanh nghiệp trồng và kinh doanh rừng.

Việc liên doanh liên kết để huy động thêm vốn từ bên ngoài cũng gặp khó khăn khi doanh nghiệp không có vốn đóng góp và không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư, ưu đãi về thuế, tiền sử dụng đất, ưu đãi về khoa học công nghệ theo Luật Đầu tư 2005, theo Quyết định 147/2007/QĐ-TTg... chưa đến được CTLN.



Quyền tự chủ về tài chính và tài sản của các CTLN bị hạn chế. Với cách tính vốn điều lệ không hợp với doanh nghiệp lâm nghiệp. CTLN có vốn điều lệ rất thấp, không đủ theo yêu cầu. Nhưng CTLN vẫn phải thực hiện nghĩa vụ nộp thuế sử dụng đất, tiền thuê đất đối với rừng phòng hộ, đặc dụng và rừng sản xuất là rừng tự nhiên không được khai thác. Quyền tự chủ về sản xuất kinh doanh của các CTLN bị hạn chế điều này được thể hiện ở mọi sản phẩm, giá mua, bán phải tổ chức đấu giá như TS nhà nước, kể cả rừng mà doanh nghiệp tự bỏ vốn trồng. Muốn chuyển đổi phương án SXKD cho hiệu quả hơn lại không được. CTLN không thể dễ dàng liên kết liên doanh để huy động nguồn lực vì không có tài sản thế chấp, đối với cả CTLN đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có giá trị để vay vốn ngân hàng, đất đai là của nhà nước, tài sản trên đất là rừng thì chịu rủi ro cao do thiên tai, cháy rừng và chưa được định giá. CTLN không thể tự định giá mua bán sản phẩm, tất cả phải do chủ sở hữu và Hội đồng định giá quyết định. Mọi quyết định liên quan tới SXKD đều phải chờ đợi nên nhiều khi không nắm được cơ hội kinh doanh.

*Tình hình quản lý vốn:* Qua cơ cấu vốn của CTLN cả nước cũng như khảo sát của 17 công ty cho thấy các công ty đã tập trung nguồn vốn cho hoạt động kinh doanh chính là trồng và khai thác rừng. Việc đầu tư ra ngoài doanh nghiệp cũng tập trung vào hoạt động chế biến lâm sản. Có thể nói việc sử dụng vốn của các CTLN đúng hướng. Tuy nhiên theo số liệu tổng hợp cả nước cũng như của 17 công ty thì việc quản lý nợ phải thu của các công ty còn nhiều vấn đề phải xem xét kỹ, riêng thực tế tại 17 công ty thì số nợ khó đòi lên đến 25% tổng số nợ với số tiền là trên 32 tỷ đồng, bằng 6,1% vốn CSH thực có. Có 9/17 công ty có nợ phải thu khó đòi cho thấy nợ khó đòi trở thành phổ biến ở các CTLN.

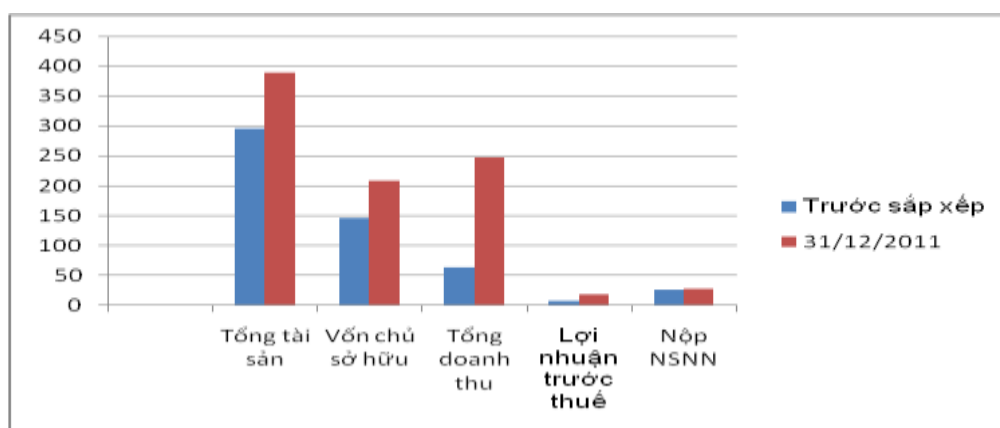
Theo kết quả khảo sát tại 17 CTLN, nợ phải thu của 17 công ty bằng 13% nợ phải thu của các CTLN cả nước. Tuy nhiên tỷ lệ nợ khó đòi của 17 công ty cao hơn 2,5 lần tỷ lệ của các công ty cả nước (25% so với gần 10%). Có 9 /17 công ty có nợ khó đòi. Nguyên nhân của nợ khó đòi gồm : còn tranh chấp ( 01 công ty ), khách hàng gặp khó khăn (06 công ty), khách hàng đã giải thể, phá

sản, không liên lạc được (06 công ty). Điều đó thể hiện sự yếu kém trong bán hàng cũng như việc quản lý nợ. Nếu không có các giải pháp khắc phục tình trạng này thì nguy cơ thua lỗ, mất vốn là khó tránh khỏi[4,tr78-81]

*Hiệu quả hoạt động kinh doanh* : hiệu quả SXKD được minh họa ở Hình 2.3.

Hình 2. 3: Hiệu quả kinh doanh của các CTLN trong cả nước

Đơn vị : 10 tỷ đồng



Theo tài liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn những công ty kinh doanh ngành nghề khác nhau thì có hiệu quả kinh doanh khác nhau. Cụ thể như sau (Số liệu năm 2012):

*Một là, các CTLN kinh doanh rừng tự nhiên là chủ yếu gồm 45 công ty.*

Nguồn thu chủ yếu của các công ty quản lý rừng tự nhiên là từ khai thác gỗ và lâm sản từ rừng tự nhiên. Tuy nhiên trong những năm tới doanh thu có xu hướng giảm do nhiều CTLN không còn chỉ tiêu khai thác gỗ từ năm 2013. Việc mở rộng trồng rừng sản xuất gặp nhiều khó khăn do thiếu quỹ đất, thiếu vốn. Nhiều công ty diện tích rừng trồng xa thị trường tiêu thụ, chi phí vận chuyển rất cao nên sản xuất kinh doanh rừng trồng không có lãi, như một số CTLN vùng Tây Nguyên.

*Hai là, các CTLN kinh doanh rừng trồng là chủ yếu, gồm 49 công ty.*

Nhìn chung, các CTLN kinh doanh rừng trồng có khả năng mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh thu có xu hướng tăng lên; tuy nhiên quy mô

diện tích quản lý tương đối nhỏ (các công ty có diện tích dưới 5.000 ha chiếm tới 51,2% so với tổng số CTLN kinh doanh rừng trồng).

Số liệu thực tế ở 17 CTLN trong 3 năm 2010-2012 cho thấy tình hình hiệu quả sản xuất kinh doanh của các CTLN như sau:

Doanh thu của các CTLN trong 3 năm tăng từ 564 tỷ đồng năm 2010 lên 994 tỷ đồng năm 2012, tỷ lệ tăng 76,01%, bình quân 38%/năm. Tuy nhiên tốc độ tăng các năm khác nhau. Năm 2011 tăng 53,3% so với năm 2010, nhưng năm 2012 chỉ tăng 13,9 % so với 2011. Doanh thu bán hàng chiếm tỷ trọng khoảng 90% tổng doanh thu. Bình quân doanh thu một công ty tăng từ 33,2 tỷ đồng năm 2010 lên 58,4 tỷ đồng năm 2012. So với doanh thu bình quân của các CTLN cả nước sau sắp xếp ( 2011 ) thì doanh thu bình quân của 17 công ty bằng gần 3 lần (50,88 tỷ /17,2 tỷ).[4,tr83]

Tổng chi phí kinh doanh của các CTLN trong 3 năm cũng tăng từ 523 tỷ đồng lên 934 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 78,75%, bình quân 39,37%/năm. Tuy tổng chi phí có xu hướng tăng qua các năm nhưng các chi phí lãi vay, chi phí quản lý doanh nghiệp lại có xu hướng giảm trong 2 năm 2011-2012. Hiệu quả kinh doanh của 17 CTLN được thể hiện ở bảng 2.8

**Bảng 2.8: Hiệu quả kinh doanh của 17 CTLN**

*Đơn vị: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Tỷ lệ (%)	
				2011/2010	2012/2011
A	1	2	3	4 = 2/1	5 = 3/2
1. Tổng doanh thu	564.039	864.732	994.002	153,31	114,91
+ Doanh thu bán hàng	513.636	771.841	921.156	150,27	119,35
+ Doanh thu tài chính	15.043	18.122	16.386	120,47	90,42
+ Thu nhập khác	35.360	74.769	56.460	211,45	75,51
2. Tổng chi phí	522.616	797.831	934.160	152,66	117,09
+ Giá vốn hàng bán	414.789	644.453	791.561	155,37	122,83
+ Chi phí lãi vay	4.368	6.561	4.874	150,21	74,29
+ Chi phí quản lý DN	71.982	92.453	81.342	128,44	87,98
3. Lợi nhuận trước thuế	40.780	70.521	59.842	172,93	84,78
4. Tổng phải nộp NS phát sinh trong năm	72.479	80.282	84.981	110,76	105,85

5. Thuế thu nhập DN	12.110	12.654	11.616	104,49	108,20
6. Lợi nhuận sau thuế	28.670	57.867	48.226	101,84	83,24
7. Vòng quay vốn	1,38	1,84	1,88		
10. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn CSH (%)	10,0	15,0	11,3		
11. Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tài sản (%)	5,08	7,02	5,62		

*Nguồn: Bộ Nông nghiệp và PTNT 2013, Vụ Quản lý sản xuất rừng*

*- Đánh giá về hoạt động kinh doanh của CTLN*

So sánh kết quả SXKD giữa các năm cho thấy: về doanh thu, lợi nhuận và nộp ngân sách đã tăng lên, nhưng lợi nhuận và nộp ngân sách chưa tương ứng với tốc độ tăng doanh số. Những công ty chủ yếu quản lý RSX là rừng trồng có doanh số lớn hơn những công ty chủ yếu quản lý RTN. Nguyên nhân chủ yếu do các công ty này khai thác nhiều gỗ rừng trồng và không phụ thuộc vào chỉ tiêu khai thác như các công ty chủ yếu quản lý RTN. Các công ty vùng Đông Bắc (chủ yếu quản lý rừng trồng) có doanh số bình quân mỗi công ty là 26,324 tỷ đồng, vùng Đông Nam bộ là 38,699 tỷ đồng, trong khi đó các công ty vùng Tây nguyên (chủ yếu quản lý RTN) chỉ được 10,045 tỷ đồng/công ty.

Từ các số liệu cụ thể trên, tác giả nhận thấy quyền về nghĩa vụ của CTLN về đầu tư và tín dụng đã được CTLN thực hiện có những điểm nổi bật sau;

*Thứ nhất về ngành nghề kinh doanh:* Các công ty mới tập trung vào kinh doanh trong lĩnh vực trồng rừng và khai thác rừng. Hoạt động chế biến lâm sản chưa phát triển. Trong 17 công ty điều tra điểm có 12 công ty (70,6% ) tham gia hoạt động công ích. Phần lớn các hoạt động công ích là quản lý bảo vệ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng do nhà nước đặt hàng, giao kế hoạch.

*Thứ hai về doanh thu và lợi nhuận SXKD:* Lợi nhuận tăng bình quân 19%/năm. Những công ty sản xuất kinh doanh tổng hợp và khép kín từ khâu trồng rừng, đến khai thác, chế biến, tiêu thụ có hiệu quả SXKD tốt hơn so với

các công ty khác. Những công ty đầu tư công nghệ chế biến lạc hậu, quản lý đất đai yếu, quản lý trồng rừng kém dẫn đến thu lỗ, có khi phải giải thể.

*Thứ ba về thị trường tiêu thụ sản phẩm:* Theo số liệu điều tra của 17 công ty thì trong 14 công ty trả lời có 10 công ty chỉ tiêu thụ sản phẩm trong nước, 4 công ty vừa tiêu thụ sản phẩm trong nước vừa xuất khẩu. Đối với tiêu thụ trong nước thì có 7 công ty chỉ bán buôn, 3 công ty chỉ bán lẻ và 04 công ty vừa bán buôn vừa bán lẻ. Đối với xuất khẩu có 2 công ty xuất khẩu trực tiếp, 02 công ty xuất khẩu qua đầu mối khác. Mặc dù thị trường tiêu thụ sản phẩm chủ yếu trong nước nơi tiêu thụ cuối cùng sản phẩm rừng trồng ( dăm gỗ ) lại chủ yếu là ở nước ngoài . Điều đó cho thấy tính phụ thuộc vào yếu tố nước ngoài ( sản lượng, giá cả ) của các CTLN.

*Thứ tư về hoạt động công ích:* Đối với các hoạt động công ích của CTLN chủ yếu là do nhà nước (các địa phương) đặt hàng hoặc giao kế hoạch. Chi phí cho hoạt động này được nhà nước thanh toán. Theo điều tra tại 17 công ty thì việc thanh toán của nhà nước cho các công ty còn rất nhiều vấn đề. Trong 12 công ty có hoạt động công ích do nhà nước đặt hàng hoặc giao kế hoạch thì chỉ có 2 công ty cho biết nhà nước đã thanh toán đủ và kịp thời cho công ty. 06 công ty nói là nhà nước đã thanh toán đủ nhưng không kịp thời; 01 công ty trả lời nhà nước thanh toán không đủ và cũng không kịp thời; 04 công ty cho biết nhà nước đã không thanh toán cho công ty các hoạt động này ( Trong số này có 01 công ty cho biết nhà nước vừa thanh toán đủ nhưng không kịp thời vừa không thanh toán ). Với trách nhiệm của công ty do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ các CTLN phải thực hiện kế hoạch do CSH giao. Tuy nhiên với việc thanh toán như vậy đã ảnh hưởng nhiều đến hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty hạn chế quyền tự do phát triển kinh doanh, nên mang lại hiệu quả thấp.

*Thứ năm, về hiệu quả sản xuất kinh doanh:* sự tăng trưởng chưa ổn định giữa các năm. Cụ thể là năm 2011 so với 2010 thì cả doanh thu và lợi nhuận đều tăng trưởng mạnh tương ứng là 53,3% và 73%. Nhưng đến năm 2012 so với 2011 thì doanh thu chỉ còn tăng 14,9% còn lợi nhuận lại giảm 15,2%. Nếu tình

trạng này cứ tiếp diễn thì tính bền vững trong kinh doanh của các công ty cần phải được nghiên cứu, đánh giá đầy đủ và có giải pháp khắc phục. Năm 2012 trong 17 công ty có 01 công ty bị lỗ, 02 công ty có lãi dưới 100 triệu đồng (công ty Tam Sơn lãi có 7 triệu), 03 công ty có lãi từ trên 100 triệu đến dưới 400 triệu, còn lại 11 công ty có lãi trên 1 tỷ đồng. Với mức lãi dưới 100 triệu đồng không loại trừ yếu tố lãi do hạch toán kế toán. Công ty Tam Sơn năm 2012 đã không hạch toán số lãi vay 12 tỷ đồng vào chi phí tài chính theo quy định mà đưa vào chi phí dở dang. Nếu hạch toán đúng thì công ty sẽ lỗ 12 tỷ đồng chứ không phải lãi 7 triệu đồng. Tương tự như vậy, công ty Hòa Bình nếu xử lý khoản phải thu khó đòi 20 tỷ đồng thì công ty sẽ không còn lãi 2,5 tỷ đồng mà sẽ là lỗ rất lớn. Việc này đặt ra câu hỏi nghĩa vụ giám sát tài chính của CSH cần phải được tăng cường nhằm tránh tình trạng lãi giả, lỗ thật.

*Thứ sáu, về khả năng bảo toàn vốn:* Việc không thực hiện, tuân thủ quyền và nghĩa vụ các quy định về tài chính, như : xử lý nợ phải thu khó đòi, xử lý tài sản kém, mất phẩm chất, tài sản thiếu hụt khi kiểm kê,.. hoặc hạch toán các khoản lãi tiền vay sẽ làm sai lệch kết quả hoạt động kinh doanh, tiềm ẩn khả năng mất vốn của CSH. Ngoài ra đối với các CTLN việc kiểm kê, đánh giá và xử lý thiệt hại về rừng trồng cũng ảnh hưởng rất nhiều đến kết quả hoạt động kinh doanh. Cơ chế tài chính hiện nay chưa có giải pháp đề phòng những rủi ro này nên các công ty luôn tiềm ẩn khả năng thua lỗ, mất vốn.

Nguyên nhân khó khăn về đầu tư và tín dụng của các CTLN cũng xuất phát từ việc:

*Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các CTLN tiến hành chậm:* Nguyên nhân cơ bản của sự chậm chễ trên là các địa phương không bố trí kinh phí để triển khai công việc này. Trong trường hợp địa phương không có kinh phí, ngân sách trung ương cũng không có giải pháp hỗ trợ. Ngoài ra, một số CTLN hoặc không có kinh phí hoặc chưa nhận thức được đầy đủ và đúng đắn về lợi ích khi được cấp giấy CNQSDD để hỗ trợ quá trình này dẫn đến việc chậm chễ được cấp GCN, làm hạn chế nhiều quyền của chủ rừng trong quá trình sản xuất, kinh

doanh, hoặc còn có tư tưởng ỷ lại vào nhà nước. Có CTLN sau khi đo đạc, lập hồ sơ cấp giấy CNQSDĐ nhưng không ký hợp đồng thuê đất với cơ quan Tài nguyên và Môi trường do lo ngại phải nộp hoặc không có khả năng nộp tiền thuê đất. .

Việc liên doanh liên kết để huy động thêm vốn từ bên ngoài cũng gặp khó khăn khi doanh nghiệp không có vốn đóng góp và không có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Các cơ chế chính sách ưu đãi đầu tư, ưu đãi về thuế, tiền sử dụng đất, ưu đãi về khoa học công nghệ theo Luật Đầu tư 2005, theo Quyết định 147/2007/QĐ-TTg... chưa đến được CTLN.

### **2.3. Thực trạng quyền và nghĩa vụ của chủ rừng về chính sách hưởng lợi từ rừng của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

#### **2.3.1. Những nội dung chính về quyền và nghĩa vụ về chính sách hưởng lợi từ rừng của chủ rừng là các tổ chức kinh tế theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004**

*Tổ chức nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng giống không thu tiền sử dụng rừng* được bán sản phẩm rừng giống, giống cây rừng theo quy chế quản lý rừng, được thế chấp, bảo lãnh, việc sản xuất, kinh doanh giống cây rừng phải tuân theo pháp luật về giống cây trồng và pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

*Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao rừng sản xuất có thu tiền sử dụng rừng, nhận chuyển nhượng rừng sản xuất*, được hưởng giá trị tăng thêm của rừng; được khai thác lâm sản trong rừng sản xuất nhưng phải bảo đảm duy trì diện tích, phát triển trữ lượng, chất lượng của rừng và tuân theo quy chế quản lý rừng... được cho thuê lại rừng. Nếu tiền sử dụng rừng, tiền chuyển nhượng rừng đã trả không có nguồn gốc ngân sách nhà nước thì còn được hưởng các giá trị tăng thêm của rừng, được khai thác lâm sản trong rừng sản xuất được quy định trong rừng sản xuất.

*Tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê rừng sản xuất* cũng có một số quyền và nghĩa vụ hạn chế hơn trường hợp giao rừng sản xuất có thu tiền ngoài các quyền và nghĩa vụ chung của chủ rừng thì còn được khai thác lâm sản trong rừng sản xuất theo quy định về khai thác lâm sản trong rừng sản xuất, chủ rừng được sở hữu cây trồng, vật nuôi, tài sản gắn liền với rừng trồng do chủ rừng tự đầu tư trong thời gian được thuê.

*Tổ chức kinh tế được nhà nước cho thuê rừng phòng hộ, rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan* chủ rừng còn được khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ được thuê theo quy định khai thác lâm sản trong rừng phòng hộ. Chủ rừng được khai thác lâm sản trong rừng đặc dụng là khu bảo vệ cảnh quan theo quy định tại Điều 51 của Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004

*Tổ chức kinh tế được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng* trường hợp chủ rừng nếu là tổ chức kinh tế được nhà nước giao đất, cho thuê đất để trồng rừng sản xuất, rừng phòng hộ không bằng vốn ngân sách nhà nước chủ rừng được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất trồng rừng; được khai thác lâm sản theo quy định về khai thác rừng phòng hộ là rừng trồng, rừng sản xuất là rừng trồng. Còn đối với trường hợp các tổ chức kinh tế được Nhà nước cho thuê đất để trồng rừng sản xuất, trồng rừng phòng hộ thì chủ rừng được sở hữu cây trồng, vật nuôi và tài sản trên đất trồng rừng; được khai thác lâm sản theo quy định về khai thác rừng phòng hộ là rừng trồng, rừng sản xuất là rừng trồng.

### **2.3.2. Thực trạng về quyền và nghĩa vụ về chính sách hưởng lợi từ rừng của chủ rừng là các tổ chức kinh tế tại một số địa phương**

Các chính sách hưởng lợi từ rừng, trong đó có việc khai thác RTN là động lực để chủ rừng là tổ chức kinh tế mà phạm vi nghiên cứu của luận văn là các CTLN là động lực để chủ rừng gắn bó với rừng, tạo việc làm cho người lao động, chủ rừng và người lao động tích cực và có trách nhiệm với công tác bảo vệ rừng. Trên thực tế cả nước cũng đã có một số mô hình thực hiện tốt chính sách hưởng lợi từ công tác bảo vệ rừng, rừng không bị mất mà chủ rừng có nguồn thu



để phát triển bền vững; đời sống người lao động trong các CTLN và người dân tham gia lao động thời vụ được cải thiện, chính quyền địa phương ủng hộ và đánh giá cao như các CTLN: Con Công (ở Nghệ An); Công ty Long Đại(Quảng Bình); Công ty Nam Hòa(Thừa Thiên Huế); Công ty Trâm Hương(Khánh Hòa)... Bên cạnh đó việc khai thác RTN, CTLN cũng thực hiện nghĩa vụ nộp thuế tài nguyên nên ngân sách địa phương nguồn được tăng lên để cân đối, đầu tư, phát triển rừng trên địa bàn. Hệ thống đường dân sinh, các công trình phúc lợi được xây dựng tạo việc làm cho người dân địa phương, góp phần xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế-xã hội ở vùng sâu, vùng xa. Ngoài ra việc khai thác RTN còn đáp ứng một phần nguồn gỗ tự nhiên hợp pháp cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và các nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của người dân sống ở rừng và gần rừng.

Thực trạng khai thác từ rừng

*Loại sản phẩm và sản lượng khai thác của các CTLN*

Lâm sản khai thác trong RSX các CTLN chủ yếu là gỗ và lâm sản ngoài gỗ như tre, luồng, song, mây, Lò ô, Mum, Le, nhựa thông. Một số công ty đã và đang khai thác mủ cao su. Gỗ các CTLN khai thác chủ yếu là gỗ rừng trồng phục vụ cho nguyên liệu giấy, dăm, gỗ trụ mỏ, gỗ xây dựng... Gỗ khai thác từ RTN chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng sản lượng gỗ khai thác của các CTLN.

*Về khai thác gỗ rừng tự nhiên*

Các CTLN ở nước ta hiện nay đang quản lý đất có RTN 1.336.139 ha (chiếm 13% diện tích RTN toàn quốc) được phân bổ theo vùng sinh thái như sau:

*Vùng Tây Bắc Bộ:* Toàn vùng có 5 công ty thuộc tỉnh Sơn La, các tỉnh khác không có. Năm công ty này quản lý 40.816 ha đất lâm nghiệp (chiếm 1,1 % đất tự nhiên của vùng). Trong đó chỉ có 3 công ty quản lý 3.678 ha rừng tự nhiên, 250 ha rừng trồng là rừng sản xuất (chiếm 2,7 % diện tích có rừng của vùng), 02 công ty còn lại quản lý 100% là đất rừng phòng hộ. Việc sản xuất kinh doanh lâm nghiệp của các công ty hầu như không có, thu nhập của người lao động từ

sản xuất lâm nghiệp không đáng kể, nên đời sống gặp rất nhiều khó khăn, hàng năm ngân sách phải chi cho công bảo vệ rừng phòng hộ ở các công ty này.

*Đông Bắc:* Trên địa bàn của 13 tỉnh có 28 công ty được giao 199.036 ha đất lâm nghiệp (bằng 3,1% đất tự nhiên của vùng), trong đó có 63.950 ha rừng tự nhiên (bằng 3,1% diện tích có rừng của toàn vùng) và 87.626 ha rừng trồng là rừng sản xuất (bình quân mỗi công ty có 2.300 ha rừng trồng/CTLN), trong vùng chỉ có 01 công ty ở tỉnh Lào Cai có tổ chức khai thác gỗ rừng tự nhiên, một năm bình quân 2.000 m<sup>3</sup>, còn lại tất cả các công ty kinh doanh gỗ rừng trồng, bình quân mỗi công ty khai thác được khoảng 10.000 m<sup>3</sup>/năm.[4,tr107-109]

Ở vùng này do các công ty có kinh doanh gỗ rừng trồng, mặc dù lợi nhuận không cao, nhưng ổn định, có xu hướng phát triển tốt, đa số các công ty đã điều hòa nguồn thu lợi nhuận từ khai thác rừng trồng để chi cho việc quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên được giao mà không cần phải ngân sách hỗ trợ. Khó khăn phổ biến của các công ty trong vùng hiện nay là sự lấn chiếm đất rừng trồng của người dân sở tại.

*Vùng Bắc Trung Bộ:* Trên địa bàn 6 tỉnh trong vùng có 21 công ty được giao 305.255 ha đất lâm nghiệp (chiếm 5,9% đất tự nhiên của toàn vùng), trong đó có 164.788 ha rừng tự nhiên (chiếm 7,7% diện tích có rừng của toàn vùng) và 79.272 ha rừng trồng là rừng sản xuất. Trong vùng có 9 công ty xây dựng phương án điều chế, khai thác cả gỗ rừng tự nhiên rừng trồng, sản lượng gỗ rừng tự nhiên khai thác 30.000 m<sup>3</sup>/năm, các công ty còn lại chủ yếu là kinh doanh gỗ rừng trồng, năm 2011 sản lượng khai thác, tiêu thụ gỗ rừng trồng của các công ty khoảng 220.000 m<sup>3</sup> (bình quân 17.000 m<sup>3</sup>/CTLN).

Ở trong vùng, toàn bộ các công ty khai thác gỗ rừng tự nhiên và những công ty kinh doanh gỗ rừng trồng đều ổn định, có xu hướng phát triển tốt, đa số đã điều hòa nguồn thu lợi nhuận từ khai thác rừng tự nhiên, rừng trồng để chi cho việc quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên được giao mà không cần phải ngân sách hỗ trợ. Trong vùng ít xảy ra tình trạng xâm lấn đất rừng trồng của người dân sở tại.

*Vùng Duyên Hải Trung Bộ:* trên địa bàn 8 tỉnh trong vùng có 16 công ty được giao 231.520 ha đất lâm nghiệp (chiếm 5,2% đất tự nhiên của toàn vùng), trong đó có 171.986 ha rừng tự nhiên (chiếm 12% diện tích có rừng của toàn vùng) và 30.991 ha rừng trồng. Năm 2011, trong vùng có 7 công ty có phương án điều chế rừng, khai thác rừng tự nhiên 22.000 m<sup>3</sup>, tương ứng 700 ha. Diện tích rừng trồng chủ yếu tập trung ở 3 tỉnh Bình Định (3 công ty, diện tích 10.147 ha), Khánh Hòa (2 công ty, diện tích 4.091 ha), Bình Thuận (4 công ty, diện tích 12.574 ha), sản lượng rừng trong khai thác năm 2011 của các công ty trong vùng là 223.882 m<sup>3</sup> (bình quân 30.000 m<sup>3</sup>/ CTLN)[4,tr49-51]

Các công ty khai thác gỗ rừng tự nhiên và khai thác gỗ rừng trồng đều ổn định, có xu hướng phát triển tốt, đa số đã điều hòa nguồn thu lợi nhuận từ khai thác rừng tự nhiên, rừng trồng để chi cho việc quản lý, bảo vệ rừng tự nhiên được giao mà không cần phải ngân sách hỗ trợ. Riêng 2 công ty của Quảng Nam, 01 công ty của Ninh Thuận và 3 công ty của Quảng Ngãi không có rừng trồng, không khai thác rừng tự nhiên nên gặp nhiều khó khăn.

*Vùng Tây Nguyên:* trên địa bàn 5 tỉnh trong vùng có 56 công ty được giao 1.010.108 ha đất lâm nghiệp (chiếm 18,5 % đất tự nhiên của toàn vùng) bình quân 18.037 ha/CTLN. Trong đó rừng tự nhiên sản xuất 732.404 ha rừng tự nhiên là rừng sản xuất (chiếm 27,7% diện tích có rừng tự nhiên của toàn vùng), rừng trồng sản xuất 44.330 ha (bình quân 792 ha/CTLN).

Trước năm 2012, toàn vùng có 49 công ty khai thác rừng tự nhiên với sản lượng 139.000 m<sup>3</sup>, tương ứng 4.000 ha, và có 5 công ty khai thác rừng trồng, sản lượng 59.269 m<sup>3</sup>, trong đó 03 công ty của tỉnh Gia Lai khai thác 58.281 m<sup>3</sup>, 02 công ty của Đắk Lắk khai thác 988 m<sup>3</sup>.

Khu vực này, các công ty được giao quản lý diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên lớn nhất so với cả nước, các CTLN chủ yếu khai thác rừng tự nhiên, 51/56 công ty không có nguồn thu từ rừng trồng. Các công ty khai thác gỗ rừng tự nhiên, đã sử dụng nguồn thu được để chi cho công tác bảo vệ rừng và duy trì hoạt động bộ máy, không sử dụng tiền ngân sách. Các công ty khác thì ngân sách

của địa phương chi phí cho công tác bảo vệ rừng phòng hộ trong lâm phận và kinh phí để duy trì bộ máy của CTLN (từ 15-20 người).

*Vùng Đông Nam Bộ:* Chỉ có 2 tỉnh: Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Dương và TP.Hồ Chí Minh trong tổng số 6 tỉnh/thành của vùng, mỗi địa phương có 01 công ty. Tổng diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất có 386 ha, rừng trồng là 6.289 ha (bình quân 2.096 ha). Sản lượng khai thác và tiêu thụ gỗ rừng trồng năm 2010 là 153.070 m<sup>3</sup> (bình quân 51.023 m<sup>3</sup>/cty).

Khu vực này, cây cao su đang phát triển mạnh, nhiều CTLN đã nhập vào các công ty cao su (Bình Phước). Các CTLN tuy cũng đang có áp lực chuyển đổi nhưng đã và đang trụ vững và phát triển khá từ kinh doanh rừng trồng kết hợp kinh doanh tổng hợp trong đó có trồng cao su (Bình Dương).

*Vùng Tây Nam Bộ:* Chỉ có 3/13 tỉnh trong vùng có công ty lâm nghiệp với tổng số có 4 công ty. Rừng sản xuất là rừng tự nhiên không có; tổng diện tích rừng trồng 33.369 ha (bình quân 8.342 ha/CTLN). Sản lượng khai thác và tiêu thụ gỗ rừng trồng năm 2010 là 92.166 m<sup>3</sup> (bình quân 23.041 m<sup>3</sup>/CTLN). Các công ty lâm nghiệp ở vùng này phát triển bằng kinh doanh rừng trồng kết hợp nuôi trồng thủy sản[4,52-54] (*Chi tiết xem bảng 2.9,2.10*).

**Bảng 2.9: Diễn biến sử dụng đất trong các CTLN**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2010	Năm 2011	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
A	Tổng số (I+II)	ha	4.091.000	2.064.690	-2.026.310
I	Đất Nông nghiệp	ha	3.871.130	1.954.512	-1.916.618
1	Đất lâm nghiệp	ha	3.828.000	1.904.700	-1.923.300
1.1	Đất rừng sản xuất	ha	2.111.000	1.529.262	-581.738
1.2	Đất rừng phòng hộ	ha	1.685.000	362.221	-1.322.779
1.3	Đất rừng đặc dụng	ha	32.000	13.217	-18.783
2	Đất sản xuất nông nghiệp	ha	43.130	49.812	+6.682
II	Đất khác	ha	219.870	110.178	-109.692
B	Đất trả lại địa phương	ha		585.167	
C	Diện tích đất bình quân của 1 LTQD/CTLN	ha	15.980	13.945	-2.035

*Nguồn: Báo cáo số 595/TCLN ngày 17/5/2012 của Tổng cục Lâm nghiệp*

**Bảng 2.10: Hiện trạng quản lý tài nguyên rừng của các công ty lâm nghiệp**

TT	Loại rừng	Diện tích rừng do các LTQD/CTLN quản lý (ha)	Tổng diện tích rừng cả nước năm 2010 (ha)	Tỷ lệ % của cột (3)/cột (4)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	<b>Diện tích đất có rừng</b>	<b>1.715.214</b>	<b>13.388.075</b>	<b>12,8</b>
<b>1</b>	<b>Phân theo nguồn gốc hình thành</b>			
1.1	Rừng tự nhiên	1.336.139	10.304.816	12,9
1.2	Rừng trồng	379.075	3.083.259	12,2
<b>2</b>	<b>Phân theo mục đích sử dụng</b>			
2.1	Rừng sản xuất	1.401.799	6.373.491	22,0
2.2	Rừng phòng hộ	303.040	4.846.196	6,0
2.3	Rừng đặc dụng	10.375	2.002.276	0,5

*Nguồn: Báo cáo số 595/TCLN ngày 17/5/2012 của Tổng Cục Lâm nghiệp*

Diện tích rừng, đất lâm nghiệp do các CTLN quản lý hiện chiếm tỷ lệ thấp (5,8% diện tích tự nhiên và 12% đất lâm nghiệp), điều này chứng tỏ, hiện nay các CTLN không còn bao chiếm rừng và đất lâm nghiệp như trước kia.

Các CTLN ở khu vực phía bắc chủ yếu tập trung vào đầu tư, kinh doanh trên đất không có rừng và rừng trồng, còn rừng tự nhiên thì đa số là không có sản xuất. Hiệu quả kinh doanh của các đơn vị ở khu vực này không cao nhưng tương đối ổn định, có xu hướng phát triển.

Toàn bộ 33 công ty ở Khu vực phía bắc không có khai thác rừng tự nhiên, chủ yếu kinh doanh rừng trồng. Hiệu quả kinh doanh của các công ty ở khu vực này không cao nhưng ổn định, thu hút được nhiều lao động, có xu hướng phát triển bền vững.

#### *Về khai thác gỗ rừng trồng*

Theo báo cáo thực tế của 17 công ty, từ 2008-2012, bình quân mỗi năm các công ty khai thác 333.485 m<sup>3</sup> gỗ. Sản lượng gỗ tăng dần, năm 2008 chỉ có 268.25 m<sup>3</sup>, năm 2012 là 344.159 m<sup>3</sup> (tăng 38,1% so với năm 2008) (Phụ lục 2). Khai thác gỗ rừng trồng của các CTLN thực hiện theo các phương thức sau:

Một là: Khi rừng đến tuổi khai thác, công ty thuê lực lượng bên ngoài khai thác. Gỗ được phân loại theo quy cách (gỗ lớn, gỗ nhỏ, củi). Gỗ công ty đưa về đơn vị chế biến của mình hoặc bán cho khách hàng có nhu cầu.

Hai là: Khi rừng đến tuổi khai thác CTLN tổ chức bán cây đứng cho đơn vị có nhu cầu, đơn vị mua gỗ tổ chức lực lượng khai thác và vận chuyển. Phương thức này có thuận lợi là công ty không phải lo tổ chức khai thác, vận chuyển, nhưng lợi nhuận thấp hơn. Phương thức này hiện được áp dụng ở CTLN La Ngà, CTLN Cẩm Phả, CTLN Đạ Tẻh, CTLN M'Đrắk.... [4,tr51]

Tuy nhiên, bên cạnh việc tuân thủ quy trình kỹ thuật khai thác và pháp luật về quản lý bảo vệ rừng, tình trạng khai thác gỗ trái phép vẫn xảy ra ở phần lớn các CTLN, như ở CTLN Đạ Tẻh, Trầm Hương, Sông Kôn, Sông Hiếu. Nhiều vụ phải xử lý hình sự.

*Quyền và nghĩa vụ hưởng lợi từ dịch vụ môi trường rừng tại một số tỉnh trên cả nước được thực hiện việc chi trả dịch vụ môi trường rừng:* cơ chế dịch vụ môi trường rừng là một sáng kiến mới, được các cấp, ngành, doanh nghiệp và người dân quan tâm thực hiện, mang lại hiệu quả có ý nghĩa bước ngoặt trong quản lý lâm nghiệp, được bạn bè quốc tế đánh giá như một điển hình đổi mới. Năm 2015 nguồn thu này đạt trên 1.330 tỷ đồng, chi trả cho 5,3 triệu ha rừng, nâng cao thu nhập, ổn định đời sống chủ rừng và người nhận khoán, góp phần tích cực vào công tác bảo vệ và phát triển rừng.

*Tỉnh Sơn La:* có diện tích RTN rộng và tương đối lớn, địa hình hiểm trở, chia cắt mạnh...số lượng chủ rừng nhiều không tập trung nên công tác chi trả gặp nhiều khó khăn. Hiện nay các nhà máy thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh chưa thực hiện nghĩa vụ nộp tiền về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng theo quy định và các đơn vị đang nợ 36,625 tỷ đồng. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến việc triển khai phát luật chi trả dịch vụ môi trường rừng. Bên cạnh đó, công tác nghiệm thu kết quả bảo vệ rừng và lập hồ sơ nghiệm thu gặp nhiều khó khăn, nhiều chủ rừng nhỏ lẻ không tập trung, gây ảnh hưởng tiến độ giải ngân chi trả

Quỹ bảo vệ rừng tỉnh Sơn La hiện nay kí hợp đồng với 10 trong số 24 tổ chức đơn vị sử dụng dịch vụ MTR (trong đó có 9 đơn vị sản xuất điện, 01 đơn vị sản xuất nước. Kết quả đạt được

Tổng diện tích rừng toàn tỉnh được chi trả dịch vụ MTR: 417.501,9ha của 37605 chủ rừng và 01 tổ chức không phải chủ rừng

*Tỉnh Lâm Đồng:* Triển khai thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng từ năm 2013. UBND tỉnh Lâm Đồng đã ban hành các văn bản hướng dẫn Quỹ bảo vệ và phát triển rừng và các đơn vị chủ rừng thực hiện cụ thể:

- Hướng dẫn các chủ rừng thực hiện thủ tục cam kết bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng và ban hành mẫu cam kết bảo vệ rừng.
- Hướng dẫn các đơn vị chủ rừng Nhà nước triển khai thực hiện cơ chế quản lý, sử dụng tiền dịch vụ MTR thông tư liên tịch số 62/2012/TTLT-

BNNPTNT-BTC: lập hồ sơ chi trả, hồ sơ tạm ứng công tác chi và quyết toán kinh phí khoán bảo vệ rừng

- Chỉ đạo tổ chức công tác kiểm tra, giám sát thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định.

Kết quả đạt được:

- Tổng số tiền dịch vụ môi trường rừng thu được năm 2013: 144.732.000 đồng

- Tổng diện tích cam kết bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng cung ứng dịch vụ MTR: 105.732.000 đồng

- Tổng số hưởng lợi: 38 tổ chức và 14.923 hộ

*Các hình thức thực hiện quyền được hưởng lợi từ rừng của các tổ chức bằng sử dụng rừng vào các lĩnh vực khác:* thực tiễn trên cho thấy rất ít CTLN sử dụng rừng vào các lĩnh vực khác như kinh doanh dịch vụ du lịch, nghiên cứu khoa học và nếu có cũng không hiệu quả, ví dụ CTLN M'Đrăk tỉnh Đắk Lắk đã đầu tư gần 15 tỷ đồng/60 tỷ để kinh doanh du lịch sinh thái thác D'rayK'nao, dự án đã hoạt động từ năm 2010 nhưng không hiệu quả, riêng năm 2012 lỗ 1,8 tỷ đồng.

*Thực trạng chế biến và tiêu thụ lâm sản*

*Chế biến gỗ :* các CTLN tổ chức SXKD khép kín từ trồng rừng, khai thác, chế biến, tiêu thụ lâm sản và có các dịch vụ về lâm nghiệp thường có doanh số lớn, ổn định, lợi nhuận cao như: Công ty Lâm Công nghiệp Long Đại tỉnh Quảng Bình năm 2005 doanh thu 100 tỷ đồng đến năm 2012 là 390,521 tỷ đồng, theo đó lợi nhuận từ 10 tỷ đồng năm 2005 tăng lên 14,636 tỷ đồng năm 2012; kim ngạch xuất khẩu trên 3 triệu USD tăng 2 triệu USD so với năm 2005, lương tháng bình quân 1 lao động năm 2005 là 2,4 triệu đồng năm 2012 là 4,6 triệu đồng.

CTLN Trầm Hương cũng đầu tư chế biến gỗ tổ chức đội chuyên khai thác, vận chuyển lâm sản năm 2010 doanh số 42,86 tỷ đồng, lợi nhuận 4,5 tỷ đồng, nộp ngân sách 17,467 tỷ đồng,, năm 2012 doanh số 56,733 tỷ đồng, lợi nhuận 6,435 tỷ đồng, nộp ngân sách 22,559 tỷ đồng, lương tháng bình quân 1 lao động năm 2010 là 3,355 triệu đồng tăng lên 4,738 triệu đồng năm 2012.



CTLN Bến Hải tỉnh Quảng trị kinh doanh rừng trồng và khai thác nhựa thông có nhà máy chế biến nhựa thông xuất khẩu, tham gia thị trường dịch vụ các bon rừng. Doanh thu của công ty năm 2005 là 39,9 tỷ đồng, năm 2011 tăng lên tới 113,72 tỷ đồng, nộp ngân sách từ 4,1 tỷ đồng năm 2005 lên 5,6 tỷ đồng vào năm 2011, lợi nhuận từ 1,28 tỷ đồng năm 2005 tăng lên 1,88 tỷ đồng năm 2011; tiền lương bình quân tháng của 1 lao động năm 2005 là 2,8 triệu đồng, năm 2011 là 4,5 triệu đồng[4,tr52-53].

Bên cạnh những công ty SXKD có hiệu quả vẫn còn không ít công ty tuy có thị trường tiêu thụ tốt (nằm trong vùng Dự án nguyên liệu giấy), giao thông thuận nhưng đầu tư công nghệ chế biến lạc hậu, quản lý đất đai yếu kém như các CTLN ở Yên Bái nên nợ lớn, kéo dài khó chi trả, khả năng phải giải thể hoặc phá sản là khó tránh khỏi, hoặc những công ty quản lý trồng rừng kém như CTLN Tam Sơn nên kinh doanh rừng trồng sẽ thua lỗ là điều đã được tiên lượng.

*Chế biến lâm sản ngoài gỗ (LSNG):* Công ty Long Đại có dây chuyền thiết bị của Nhật Bản chế biến nhựa thông xuất khẩu gắn với vùng nguyên liệu của Công ty. Sản phẩm có chất lượng cao, được nhiều nước ưa chuộng, được xuất khẩu đi nhiều nước, trong đó có Nhật Bản, Ấn Độ, và các nước châu Á, châu Phi. Nhờ sản phẩm đứng vững được trên thị trường nên doanh nghiệp có thu nhập ổn định. Tuy vậy, đây vẫn là dây chuyền quy mô nhỏ và CTLN chưa có kế hoạch đầu tư mở rộng quy mô sản xuất.

Từ thực tế phân tích trên cho thấy, quyền và nghĩa vụ của các CTLN về chính sách hưởng lợi từ rừng vẫn còn nhiều hạn chế, nguyên nhân chủ yếu là:

- *Quy hoạch đất cho CTLN không ổn định*
- *Tình trạng khai thác gỗ trái pháp luật diễn ra*
- *Tình trạng tranh chấp lấn chiếm, cho thuê, cho mượn đất và khai thác gỗ trái phép trong RTN của các CTLN đã giảm nhưng vẫn còn.*
- *Một số hình thức khoán ở một số công ty hiệu quả thấp và thiếu bền vững .*

- Những CTLN chủ yếu quản lý kinh doanh RSX là RTN ngày càng nhiều khó khăn trong hoạt động SXKD

- Quy hoạch và các phương án tổ chức sản xuất chưa tường minh về tài nguyên đất đai

- Quyền tự chủ của công ty lâm nghiệp nhà nước bị hạn chế trong việc tự chủ về khai thác lâm sản, về sản xuất kinh doanh, về tài chính và tài sản dẫn đến việc khó khăn về chế chế biến và lưu thông sản phẩm

### **Kết luận chương 2**

Hiện nay pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế đã được quy định cụ thể trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Tuy nhiên việc áp dụng pháp luật còn gặp nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện. Rừng có tính chất đặc thù phải bảo vệ và phát triển rừng song hành với việc khai thác, sử dụng rừng. Tuy nhiên những chính sách quy định về quyền của chủ rừng được áp dụng trong thực tế vẫn còn nhiều khó khăn, cấp cập nhất là việc cấp chứng nhận quyền sở hữu đất rừng. Việc chậm trễ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dẫn đến việc tranh chấp ranh giới, lấn chiếm đất đai giữa người dân sở tại với các chủ rừng là tổ chức kinh tế(CTLN) nhưng không đủ cơ sở pháp lý để giải quyết. Điều này cũng ảnh hưởng đến chính sách đầu tư, tín dụng, hay quá trình khai thác hưởng lợi từ rừng của CTLN gặp nhiều rào cản, không có cơ sở để thực hiện quyền lợi của mình. Việc thực hiện chính sách bất cập, gặp nhiều vướng mắc đã làm mất đi sự công bằng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế mặc dù đã được pháp luật quy định.

### **Chương 3**

## **HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ ĐẢM BẢO THỰC HIỆN PHÁP LUẬT VỀ QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CHỦ RỪNG LÀ CÁC TỔ CHỨC KINH TẾ**

### **3.1. Định hướng hoàn thiện và bảo đảm thực hiện pháp luật nhằm bảo vệ quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

#### **3.1.1. Bảo đảm phát triển lâm nghiệp bền vững kết hợp với bảo đảm quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

Phát triển lâm nghiệp bền vững cả về kinh tế, xã hội và môi trường nói chung phải đi cùng với quyền lợi và nghĩa vụ của các chủ rừng nói chung và các chủ rừng là các tổ chức kinh tế nói riêng. Để thực hiện được nhiệm vụ trên, nâng cao trách nhiệm, quyền và nghĩa vụ của các tổ chức kinh tế thì cần phải thực hiện các nhiệm vụ cụ thể:

Thứ nhất, cơ cấu lại các loại rừng tự nhiên. Đó là việc tăng diện tích đất lâm nghiệp, trong đó phát triển diện tích rừng sản xuất là rừng trồng, cải tạo rừng tự nhiên là rừng nghèo kiệt trong đó quy hoạch và xây dựng các vùng trồng rừng gỗ lớn để tập trung cung cấp nguyên liệu cho chế biến lâm sản. Thực hiện tốt việc giao đất, giao rừng cho chủ rừng lâu dài tạo điều kiện ổn định cho chủ rừng phát triển, đầu tư chủ động trong kinh doanh của các tổ chức kinh tế nói chung và các CTLN nói riêng. Đảm bảo được quyền được giao đất, giao quyền sử dụng lâu dài, hợp pháp thúc đẩy các CTLN có định hướng, kế hoạch phát triển lâu dài và thúc đẩy công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Thứ hai, phát triển nâng cao chất lượng rừng tự nhiên trong đó đặc biệt là rừng trồng, phát triển công nghiệp chế biến gỗ. Đầu tư cho sản xuất lâm sản đẩy mạnh theo hướng gia tăng giá trị lâm sản sử dụng nguồn nguyên liệu được gây trồng trong nước, phát triển hài hòa cả sản xuất đồ gỗ nội ngoại thất, hạn chế tối đa việc xuất khẩu sản phẩm thô. Quy mô các doanh nghiệp công nghiệp chế biến gỗ cũng được nâng cấp, tập trung trọng điểm nâng cấp hệ thống cơ sở chế biến gỗ quy mô vừa và nhỏ, phát triển hệ thống chế biến quy mô lớn.

Thứ ba, mục tiêu đạt được của việc xã hội hóa trong ngành lâm nghiệp là nhằm hướng tới lợi ích của các chủ thể trong xã hội, trong đó nâng cao quyền được hưởng lợi từ rừng nói chung và các tổ chức kinh tế nói riêng, có cơ chế chính sách cụ thể để nâng cao quyền được tự chủ của các CTLN

### **3.1.2. Khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

Để khắc phục được những nguyên nhân làm hạn chế quyền và nghĩa vụ của CTLN như đã phân tích thực trạng, nguyên nhân ở chương 2 của luận văn. Tác giả xin đưa ra một số định hướng để hạn chế thiếu sót trong các quy định của pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là CTLN

*Thứ nhất, sửa đổi một số văn bản quy phạm pháp luật về đổi mới tổ chức*: tách bạch nhiệm vụ SXKD với nhiệm vụ cung cấp dịch vụ công ích của CTLN. Nhà nước thực hiện đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích đối với CTLN, không nên đặt gánh nặng lên vai của CTLN trong việc tự bố trí nguồn lực để quản lý bảo vệ diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng và diện tích rừng tự nhiên là rừng sản xuất không được khai thác. Nhấn mạnh vai trò của nhà nước và trách nhiệm cũng như quyền lợi của CTLN trong việc cung cấp dịch vụ công ích để CTLN thực sự được hoạt động SXKD và hạch toán theo Luật Doanh nghiệp 2005; đảm bảo hạn chế tối đa sự can thiệp quá sâu của Nhà nước, đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

*Thứ hai, về đất đai và rừng:*

Bố trí ngân sách trung ương cho việc định giá rừng, giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho CTLN sớm. Bên cạnh đó thì cần xem xét giảm định mức đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cắm mốc và cần trao quyền chủ động về đàm phán hợp đồng cho các CTLN để các CTLN chủ động trong việc thúc đẩy sớm việc cấp GCN quyền sử dụng đất. Cơ quan quản lý về tài nguyên môi trường chỉ thực hiện việc thẩm định, công nhận kết quả.

Khoanh lại diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng, rừng tự nhiên là rừng sản xuất không được khai thác cho hoạt động cung cấp dịch vụ công ích, không tính

vào diện tích SXKD của CTLN. Diện tích này được hưởng ngân sách nhà nước theo nhiệm vụ đặt hàng cung cấp dịch vụ công ích và từ chi trả dịch vụ môi trường rừng. Cần bố trí kinh phí để tăng cường công cụ hỗ trợ lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách và có quy định để lực lượng này được hưởng chế độ như lực lượng kiểm lâm. Nhà nước cấp kinh phí cho công tác phòng chống cháy rừng và bảo vệ rừng; quy mô diện tích của CTLN không nên quy định cứng nhắc, nên tùy thuộc vào bối cảnh đất đai, kinh tế xã hội, hạ tầng cơ sở của địa phương, nhưng không nên dưới 1000 ha, để đảm bảo diện tích vùng sản xuất nguyên liệu hàng hóa tương đối tập trung cho việc áp dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong thâm canh rừng, sản xuất giống mới và đảm bảo doanh nghiệp có thể gắn vùng nguyên liệu của mình với việc thành lập các cơ sở chế biến, dịch vụ phù hợp.

- Xem xét giảm định mức đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cắm mốc và trao quyền chủ động về đàm phán hợp đồng cho CTLN, cơ quan quản lý về tài nguyên môi trường chỉ thực hiện thẩm định, công nhận kết quả.

- Bố trí đủ ngân sách trung ương cho việc định giá rừng, giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho CTLN. Trong điều kiện có thể, cho phép CTLN được giữ lại các khoản nợ phải đòi (như thuế sử dụng đất, tiền thuê đất...) cho việc định giá rừng và giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Cho CTLN được khai thác rừng trồng của Chương trình 327 và Dự án 661 trên đất của doanh nghiệp và được sử dụng lợi nhuận thu được để tái đầu tư trồng rừng trên diện tích này sau khi khai thác.

- Sửa đổi Thông tư 42/2013/TT-BNNPTNT về quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản theo tinh thần bỏ quy định bắt buộc phải theo quy định đóng búa bài cây và búa kiểm lâm khi đã có Bảng kê lâm sản tổng hợp

*Thứ ba, về tài chính, tài sản:* bố trí ngân sách trung ương để tăng vốn điều lệ cho CTLN.

- Hướng dẫn chi tiết hơn về định giá rừng, đặc biệt là giá trị dịch vụ môi trường rừng, rừng đã có chứng chỉ FSC, rừng trồng chưa đến kỳ khai thác, và đưa giá rừng vào tài sản của doanh nghiệp.

- Miễn thuế sử dụng đất đối với diện tích RPH/RDD và rừng tự nhiên là rừng sản xuất của các công ty.

- Giảm tiền thuê đất đối với rừng trồng. Cho phép trả tiền thuê đất và tiền thuế sử dụng đất theo chu kỳ kinh doanh và trả 1 lần sau khi rừng được khai thác, không trả hàng năm.

- Xem xét cho phép CTLN được sử dụng tiền thuê đất và thuế sử dụng đất để đầu tư lại cho công tác định giá rừng, giao đất giao rừng.

- Cho CTLN vay vốn theo chu kỳ kinh doanh trên cơ sở định giá tài sản mới (có cả giá rừng). Giảm lãi suất vay và cho phép trả cả gốc và lãi 1 lần sau khi rừng được khai thác.

### **3.1.3. Bảo đảm yêu cầu hội nhập quốc tế**

Ngành lâm nghiệp nhất là hoạt động trồng rừng, khai thác rừng bền vững không những ở Việt Nam mà còn được cả thế giới quan tâm. Nếu các CTLN tận dụng được sự quan tâm này nhất là có giải pháp để được cấp chứng nhận phát triển rừng bền vững thì cơ hội phát triển của công ty sẽ rất sáng sủa. Các hoạt chế biến gỗ và lâm sản sâu, tinh ở Việt Nam còn nhiều tiềm năng phát triển. Các CTLN với nguồn nguyên liệu dồi dào, chủ động có cơ hội phát triển hoạt động này để nâng cao giá trị hàng hóa, chủ động trong lĩnh vực trồng và khai thác rừng của mình, học hỏi kinh nghiệm của các nước để rút ra bài học kinh nghiệm.

Theo công bố của Tổ chức FAO, ở những thập niên cuối thế kỷ 20, do tình trạng mất rừng tăng nhanh (trong 12 năm Philippines mất 49,5% diện tích rừng) nên một số nước ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đã cấm khai thác rừng tự nhiên như: New Zealand năm 1987, Trung Quốc năm 1998, Philippines năm 1991, Sri Lan Ka năm 1990, Thái Lan năm 1989. Mức độ nghiêm cấm khai thác ở các nước rất khác nhau: New Zealand, Thái Lan và Sri Lan Ka nghiêm cấm

toàn bộ, Philippines cấm khai thác chủ yếu ở các khu rừng thành thực và khu vực đất dốc.

Năm 2001, khi nghiên cứu về ảnh hưởng của việc cấm khai thác rừng tự nhiên ở các nước trên đã có những tác động mạnh mẽ:

- Bước đầu đã tạo ra động lực sử dụng gỗ rừng trồng, từ đó thúc đẩy việc trồng rừng của người dân.

- Cấm khai thác được xem là các công cụ chính sách đơn giản để bảo vệ rừng. Tuy nhiên, cũng cần thiết phải xác lập và xem xét cân bằng lợi ích của tất cả các bên liên quan để giải quyết các tác động bất lợi khi cấm khai thác.

- Tăng diện tích rừng được bảo tồn tương tự như đối với rừng phòng hộ, đặc dụng, tạo tác dụng tích cực đối với môi trường sinh thái.

Tuy nhiên việc cấm khai thác rừng cũng có những vấn đề như sau:

- Tính khả thi của việc cấm khai thác chưa được khẳng định chắc chắn, bởi vì giá gỗ hầu như không cao hơn trước thời điểm cấm khai thác, có thể nguồn gỗ vi phạm không kiểm soát được tăng lên.

- Nhu cầu gỗ nhập khẩu tăng, sẽ thúc đẩy khai thác, xuất khẩu ở các nước khác, như vậy sẽ chuyển suy thoái môi trường đến những khu vực này.

- Đóng cửa rừng tự nhiên không phải là công cụ chính sách tốt cũng không xấu đối với bảo tồn và bảo vệ rừng tự nhiên. Thực tế, mục tiêu đóng cửa rừng mới chỉ là cấm khai thác gỗ hợp pháp, chưa phải đã tạo ra các phương thức mới, hiệu quả trong quản lý, bảo vệ rừng.

- Nếu không có một khuôn khổ pháp lý đầy đủ và năng lực quản lý phù hợp thì việc cấm khai thác rừng tự nhiên sẽ là không công bằng và thử thách đối với cộng đồng, doanh nghiệp sống dựa vào rừng và sẽ làm gia tăng các hoạt động khai thác rừng trái phép

Trong khi nhu cầu sử dụng gỗ ngày càng tăng từ là nguyên liệu để làm đồ mộc xuất khẩu, nội địa, làm ván nhân tạo và dăm mảnh phục vụ cho xuất khẩu... nên nhà nước cần có chính sách phù hợp để khai thác bền vững rừng tự nhiên đảm bảo từng bước hội nhập quốc tế.

## **3.2. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật và bảo đảm thực hiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

### **3.2.1. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

Đầu tiên là sửa đổi Luật bảo vệ và phát triển rừng trong đó có các nội dung về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng:

*Về quy định giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, cần thực hiện theo nguyên tắc tiến hành đồng thời tương ứng với việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Ngoài ra, thể chế hóa quyền thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng rừng để liên doanh, liên kết trong bảo vệ và phát triển rừng, đồng thời bổ sung một số quy định như: sự tham gia của cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp khi chuyển mục đích sử dụng rừng, chuyển đổi đất có rừng tự nhiên sang mục đích sử dụng khác phải có kế hoạch trồng rừng mới cùng loại với rừng bị chuyển đổi hoặc phải đảm bảo các tiêu chí đối với rừng trồng mới.*

*Về thống kê, kiểm kê rừng, cần quy định thực hiện kiểm kê rừng 10 năm một lần, đồng thời quy định cơ quan công bố kết quả thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; xem xét lại quy định cấp xã báo cáo theo dõi diễn biến tài nguyên rừng. Ngoài ra, Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ kinh phí cho các chủ rừng thực hiện thống kê, kiểm kê rừng.*

*Về bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, cần quy định trách nhiệm của chủ rừng trong xây dựng và thực hiện phương án, biện pháp bảo vệ hệ sinh thái rừng; phòng, chống chặt phá rừng; phòng, chống săn, bắt, bẫy động vật rừng trái phép; phòng cháy, chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng. Thêm vào đó, cần bổ sung quy định bảo tồn đa dạng sinh học ở rừng phòng hộ, các khu rừng có giá trị bảo tồn cao trong các khu rừng sản xuất, xây dựng và bảo tồn các hành lang đa dạng sinh học.*

*Về phát triển rừng, sử dụng rừng, cần bổ sung một số quy định, như: cơ cấu cây trồng rừng hoặc nguyên tắc chọn loài cây trồng cho phát triển rừng phòng*



hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất; phương thức, quy trình kỹ thuật khi tiến hành cải tạo rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, kiểm tra giám sát việc cải tạo rừng. Quy định về chứng chỉ rừng, khai thác gỗ rừng tự nhiên là rừng sản xuất theo phương án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng đạt tiêu chuẩn quốc tế.

Ngoài những nội dung nêu trên, cần bổ sung quyền và nghĩa vụ của chủ rừng theo hướng minh bạch hóa quyền quản lý, quyền kinh doanh, quyền hưởng lợi và trách nhiệm của chủ rừng; bổ sung nội dung chế biến và thương mại lâm sản theo hướng đưa chế biến và thương mại lâm sản trở thành mũi nhọn kinh tế của ngành lâm nghiệp; bổ sung quy định về tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên ngành lâm nghiệp từ trung ương đến địa phương theo hướng tập trung về một đầu mối nhưng phân định rõ cơ quan chịu trách nhiệm bảo vệ rừng, bảo tồn rừng, phát triển rừng, chế biến và thương mại lâm sản; quy định thống nhất hệ thống tổ chức quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

Liên quan đến lĩnh vực đầu tư, tài chính, cần quy định rõ các hạng mục được ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư hoặc khuyến khích đầu tư; mức đầu tư trồng rừng được xây dựng theo các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật; phân biệt rõ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động công ích. Nhà nước cần có chính sách miễn giảm thuế, tiền thuê đất cho người kinh doanh rừng trồng, đặc biệt đối với trồng rừng gỗ lớn, chuyển hóa rừng gỗ nhỏ thành rừng gỗ lớn; sửa đổi chính sách thuế tài nguyên rừng theo hướng nguồn thu từ thuế tài nguyên rừng chủ yếu để bảo vệ, tái tạo lại rừng; bổ sung các quy định về chi trả dịch vụ môi trường rừng như: dịch vụ bảo vệ đất, bảo vệ và duy trì nguồn nước, kinh doanh du lịch sinh thái, hấp thụ và lưu giữ các bon.

Song song với việc sửa đổi Luật bảo vệ và phát triển rừng để nâng cao quyền và nghĩa vụ của chủ rừng trong công tác bảo vệ và phát triển rừng cũng cần sửa đổi nội dung các văn bản có liên quan đến:

*Thứ nhất, quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tập trung vào các nội dung:*

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, gắn chiến lược với quy hoạch, kế hoạch, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng.

- Thực hiện quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu cho công nghiệp chế biến gỗ

- Quy định cụ thể cách xác định thực trạng sử dụng rừng và đất lâm nghiệp thuộc các chủ quản lý, điều chỉnh và thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân đã được giao nhưng sử dụng không hiệu quả, sử dụng không đúng mục đích.

*Thứ hai, nâng cao giá trị gia tăng ngành lâm nghiệp:* nâng cao năng suất rừng và chất lượng rừng ở Việt Nam: phát triển rừng trồng sản xuất có năng suất cao, nâng cao tỷ lệ gỗ nguyên liệu cung ứng cho công nghiệp chế biến và sản xuất đồ gỗ (gỗ lớn); xác định tập đoàn loài cây phù hợp cho trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán đáp ứng nhu cầu gỗ chế biến cho 6 - 8 vùng sinh thái có diện tích trồng rừng lớn; xây dựng quy trình kỹ thuật thâm canh rừng trồng bền vững.

- Triển khai đầy đủ các hoạt động dịch vụ môi trường rừng, bao gồm cả thị trường các bon; nghiên cứu xây dựng giải pháp công nghệ phục vụ theo dõi, giám sát tài nguyên và môi trường rừng, tiềm năng dịch vụ môi trường rừng.

- Xây dựng các vùng cung cấp nguyên liệu tập trung gắn với các trung tâm chế biến gỗ và đồ gỗ.

*Thứ ba, các tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh rừng cho các công ty lâm nghiệp*

- Về đất đai: Cần có chế tài xử phạt việc chậm thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thành vào năm 2015, kinh phí do Ngân sách nhà nước cấp.

- Về tài chính, đầu tư, tín dụng: tập trung xử lý công nợ, tài sản trên đất, xây dựng cơ chế tài chính đặc thù.

*Thứ tư, về mở rộng thị trường quốc tế và thị trường trong nước:* Dự báo, đàm phán ký kết song phương, đa phương các cam kết quốc tế (hiệp định đối tác tự nguyện giữa Liên minh châu Âu với các nước xuất khẩu gỗ,...) theo lộ trình

gia nhập Tổ chức thương mại thế giới và hạn chế rủi ro trong thương mại quốc tế cho các doanh nghiệp .

*Thứ năm, đầu tư và sử dụng đầu tư:* vốn đầu tư phát triển từ ngân sách Trung ương tập trung cho các dự án trồng rừng phòng hộ quy mô lớn, các vườn quốc gia, các dự án ở địa bàn các huyện theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo, vùng Tây Bắc, Tây Nguyên; đề nghị bổ sung thêm đối tượng được hưởng hỗ trợ là các CTLN

- Triển khai thực hiện “Định hướng thu hút, quản lý và sử dụng vốn ODA, vay ưu đãi và hỗ trợ quốc tế cho ngành lâm nghiệp giai đoạn 2013-2020” theo hướng ưu tiên hỗ trợ thực hiện cho các CTLN hoạt động hiệu quả, đúng hướng

- Các nguồn vốn hợp pháp khác như chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP tín chỉ các bon,... được cân đối với nguồn ngân sách nhà nước, ODA, ngoài ngân sách để sử dụng hiệu quả nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng hàng năm được Chính phủ giao...

### **3.2.2. Các giải pháp bảo đảm thực hiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế**

*Thực hiện việc rà soát, quy định cấp* giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoàn thành vào năm 2015, kinh phí do Ngân sách nhà nước cấp cho các CTLN đúng quy định để đảm bảo quyền lợi của tổ chức kinh tế theo pháp luật.

Giải pháp đẩy mạnh công tác tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, nâng cao nhận thức về bảo vệ, phát triển rừng trong nhân dân cùng với việc tiếp tục thực hiện củng cố hệ thống tổ chức quản lý gắn với tăng cường bảo vệ tài nguyên rừng, đất lâm nghiệp.

Rà soát đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít sung yếu chuyển sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất theo văn bản 845/BNN-TCLN ngày 16/3/2016 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Tăng cường vai trò quản lý nhà nước về lâm nghiệp ở cấp huyện, cấp xã theo theo phân cấp tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ; tăng cường kiểm

tra, giám sát việc quản lý, phát triển và sử dụng rừng đối với các doanh nghiệp được thuê rừng trên địa bàn tỉnh.

Thực hiện Kế hoạch nâng cao chất lượng giống cây trồng lâm nghiệp nhằm tăng năng suất, quyền được tiếp nhận chuyển giao công nghệ nuôi cấy mô tế bào sản xuất giống lai cũ và một số giống mới khác.

Thực hiện phương án sắp xếp đổi mới các công ty lâm nghiệp để ổn định mô hình tổ chức sản xuất mới trên địa bàn tỉnh. Triển khai hiệu quả Quyết định 62/2013/QĐ-TTg ngày 25/10/2013 của Thủ tướng chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Liên kết giữa các công ty lâm nghiệp với hộ gia đình và các doanh nghiệp chế biến lâm sản; liên kết giữa các hộ gia đình tạo thành nhóm hộ, hình thành chuỗi giá trị sản phẩm lâm nghiệp từ khâu trồng rừng, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp.

Cụ thể hóa, đề xuất một số chính sách hỗ trợ cho lâm nghiệp. Tăng cường thu hút các doanh nghiệp có tiềm lực đầu tư vào lâm nghiệp, nhất là đầu tư các nhà máy chế biến sâu với công nghệ hiện đại; đẩy mạnh nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại nhằm hỗ trợ tìm kiếm mở rộng thị trường tiêu thụ lâm sản; tăng cường sự liên kết chặt chẽ giữa các hộ gia đình, doanh nghiệp và nhà chế biến, tiến tới hình thành Hiệp hội doanh nghiệp lâm nghiệp tỉnh. Xây dựng và triển khai các mô hình kinh doanh rừng được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC) để có thể mở rộng xuất khẩu nguyên liệu gỗ và sản phẩm gỗ sang thị trường các nước Mỹ, EU, Nhật Bản ...

Đẩy mạnh xã hội hóa nghề rừng, khuyến khích tích tụ đất đai theo quy định, tạo ra các vùng trồng rừng nguyên liệu tập trung; khuyến khích mở rộng các hình thức liên doanh liên kết giữa nhà đầu tư có tiềm lực về kỹ thuật, tài chính và chế biến, tiêu thụ với các chủ rừng là công ty lâm nghiệp, các Ban quản lý rừng có quỹ đất trồng rừng sản xuất, các hộ gia đình; chủ rừng cho thuê hoặc góp cổ phần bằng quyền sử dụng rừng và đất lâm nghiệp với nhà đầu tư. Huy động các nguồn vốn chi trả dịch vụ môi trường rừng, vốn viện trợ của các tổ

chức nước ngoài, từ các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và vốn trong dân đầu tư lại sau khi khai thác rừng trồng.

### **Kết luận chương 3**

Hoàn thiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là các tổ chức kinh tế là một đòi hỏi tất yếu trong xã hội hóa ngành lâm nghiệp. Tác giả luận văn cũng đã làm rõ sự cần thiết của việc hoàn thiện pháp luật trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế. Ngoài việc chỉnh sửa về hình thức còn phải chỉnh sửa về nội dung văn bản pháp luật, nâng cao năng lực bộ máy giải quyết thủ tục hành chính từ cơ quan trung ương tới địa phương một cách đồng bộ, đảm bảo việc thực hiện quyền của chủ rừng một cách thông suốt. Các chủ rừng là tổ chức kinh tế được bảo đảm thực hiện quyền được tự chủ trong sản xuất, kinh doanh song song với thực hiện công tác bảo vệ và phát triển rừng. Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế là cơ sở nâng cao pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế nói riêng và pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng nói chung. Pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế theo luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 đã đi vào cuộc sống và ngày càng được hoàn thiện hơn tạo ra một hành lang pháp lý cho chủ rừng thực hiện một cách hiệu quả.

## KẾT LUẬN

Để theo kịp tốc độ phát triển kinh tế hiện nay, trong quá trình xã hội hóa ngành lâm nghiệp hiện nay thì việc quy định quyền và nghĩa vụ của tổ chức kinh tế đòi hỏi Nhà nước cần phải nhiều chủ trương đường lối mới phù hợp và kịp thời, đòi hỏi tính công bằng. Thực tế trong những năm qua cho thấy, để xây dựng và hoàn thiện các chính sách về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là yêu cầu tất yếu, khách quan. Pháp luật trong quản lý nhà nước đối với lĩnh vực bảo vệ tài nguyên thiên nhiên là hết sức cần thiết, cần được quy định rõ ràng, công khai minh bạch đảm bảo tính thực thi pháp luật trong đời sống khi áp dụng vào thực tiễn.

Chủ rừng là tổ chức kinh tế nói cách khác ở đây chính là các CTLN đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý diện tích đất đai và rừng trên cả nước. Các CTLN đã phải gánh trên vai trách nhiệm nặng nề và đã có những nỗ lực nhất định trong việc quản lý diện tích RTN là RSX, RPH, RĐD do Nhà nước giao, góp phần bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh quốc phòng, nâng cao thu nhập cho người dân làm nghề rừng, góp phần xóa đói giảm nghèo, hướng tới phát triển bền vững.

Trong hơn một thập kỉ qua( 2004-2016), một hệ thống chính sách được ban hành và đưa vào thực hiện có quy định về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế như Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, Nghị định 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng, các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (186/2006/QĐ/TTg, QĐ 34/2011/QĐ-TTg... và các Thông tư hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn(38/2007/TT-BNN, TT 35/2011/TT-BNNPTNT...) cùng nhiều văn bản khác đã thúc đẩy làm rõ quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế, đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận.

Trên cơ sở nghiên cứu từ cơ sở lý luận về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng đến thực trạng quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế theo luật bảo vệ và phát triển rừng, đối với lĩnh vực bảo vệ rừng ở nước ta hiện nay. Tác giả

đã phân tích tìm ra nguyên nhân và đề xuất các giải pháp để thực hiện các nhằm nâng cao quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế theo pháp luật cần phải đảm bảo chủ trương công tác xã hội hoá bảo vệ rừng, cũng như quyền tự do trong kinh doanh lâm sản của chủ rừng, chưa được quy định cụ thể trong luật bảo vệ và phát triển rừng 2004.

Với những gì đã làm được trong luận văn này, tác giả hy vọng đóng góp một phần nhỏ của mình góp phần nâng cao hơn nữa sự hiểu biết về pháp luật về quyền và nghĩa vụ của chủ rừng theo luật bảo vệ và phát triển rừng ở Việt Nam hiện nay. Luận văn này cũng góp phần hoàn thiện những vấn đề về lý luận và giải quyết thực tiễn quyền và nghĩa vụ của chủ rừng là tổ chức kinh tế. Tuy nhiên, do trình độ và thời gian có hạn, luận văn không thể tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Tác giả rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, quý thầy cô, bạn bè, đồng nghiệp để đề tài được hoàn thiện hơn.

Xin chân thành cảm ơn./

## DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2004) *Những sửa đổi cơ bản của Luật bảo vệ và phát triển rừng*
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn(2014) *Báo cáo tổng kiểm kê rừng cả nước năm 2014*
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn(2013) *Báo cáo phân tích đánh giá thực trạng quản lý, sản xuất kinh doanh các công ty Lâm nghiệp*
4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2013), *Tờ trình số 1300 TTr-BNN-TCLN, ngày 18/4/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Báo cáo Tổng kết thực hiện Nghị quyết số 28-NQ/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển nông, lâm trường quốc doanh.*
5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn(2013) *Báo cáo kết quả rà soát cơ chế, chính sách liên quan đến kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2012- 2020.*
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006) *Thông tư số 99/2006/TT-BNN ngày 06/11/2006 hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng.Thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT ngày 04/01/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản*
7. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2015)*Thông tư 40/2015/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 10 năm 201 về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 01/2012/TT-BNNPTNT quy định hồ sơ lâm sản hợp pháp và kiểm tra nguồn gốc lâm sản*
8. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2011): *Thông tư số 69/2011/TT-BNNPTNT, ngày 21/10/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTMT hướng dẫn thực hiện một số nội dung Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh ban hành kèm theo Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg*



*ngày 16 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ*

9. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2007), *Thông tư số 57/2007/TT-BNN ngày 06/11/2007 sửa đổi bổ sung một số điểm của Thông tư 99/2006/TT-BNN hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế quản lý rừng.*
10. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2007), *Thông tư số 38/2007/TT-BNN ngày 25/4/2007 hướng dẫn trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng.*
11. *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam 2006-2020*
12. *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Báo cáo tổng kiểm kê rừng cả nước năm 2013*
13. Bộ Tài chính (2009), *Công văn số 15238/BTC-ĐT, ngày của Bộ Tài chính gửi các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty nhà nước về việc thực hiện một số giải pháp về quản lý, thanh toán các nguồn vốn đầu tư XDCB năm 2009.*
14. Lê Văn Bách(2011), *Tổng quan về lâm trường quốc doanh, các vấn đề khuyến nghị của Lê Văn Bách – Ban chính scsh về các tổ chức quản lý rừng Tổng cục Lâm nghiệp năm 2011.*
15. Chính phủ (2006)*Nghị định 09/2006/NĐ-CP ngày 6 tháng 1 năm 2006 quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng*
16. Chính phủ (2006)*Nghị định 09/2006/NĐ-CP ngày 6 tháng 1 năm 2006 quy định về phòng cháy và chữa cháy rừng*
17. Chính phủ (2006), *Nghị định 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03/3/2006 về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004*
18. Chính phủ (2006), *Nghị định 23/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 03/3/2006 về thi hành Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004*

19. Chính phủ (2010), *Nghị định số 117/2010/NĐ-CP ngày 24/12/2010 của Chính phủ về tổ chức và quản lý hệ thống rừng đặc dụng.*
20. Chính phủ (2007), *Nghị định 48/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28/3/2007 về nguyên tắc và phương pháp định giá các loại rừng*
21. Chính phủ (2007), *Nghị định 48/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 28/3/2007 về nguyên tắc và phương pháp định giá các loại rừng*
22. Chính phủ (2008), *Nghị quyết 30a/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/12/2008 về một số chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.*
23. Chính phủ (2010), *Nghị định 99/2010/NĐ-CP của Chính phủ ngày 24/9/2010 về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.*
24. Chính phủ (2008), *Nghị định 05/2008/NĐ-CP của Chính phủ ngày 14/01/2008 về Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng.*
25. Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp (2006), *Chương Quản lý lâm trường quốc doanh trong Cẩm nang ngành lâm nghiệp của Chương trình hỗ trợ ngành lâm nghiệp và đối tác năm 2006*
26. Tô Xuân Phúc và Trần Hữu Nghị (2014) *Báo cáo giao đất giao rừng trong bối cảnh tái cơ cấu ngành lâm nghiệp: cơ hội phát triển rừng và cải thiện sinh kế vùng cao T6-2014*
27. Quốc hội CHXHCNVN (2009), *Luật Thuế tài nguyên năm 2009*
28. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2003), *Luật Đất đai 2003.*
29. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2004), *Luật Bảo vệ và Phát triển rừng 2004.*
30. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Dân sự 2005.*
31. Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Bảo vệ môi trường 2005.*
32. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Lâm Đồng (2010), *Báo cáo tổng kết thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Lâm Đồng.*
33. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Sơn La (2010), *Báo cáo tổng kết thí điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng ở Sơn La.*

34. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29/7/1998 về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án Trồng mới 5 triệu ha rừng.*
35. Thủ tướng Chính phủ (2001), *Quyết định số 178/2001/QĐ-TTg ngày 12/11/2001 về quyền lợi, nghĩa vụ của hộ gia đình, cá nhân được giao, được thuê, nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp.*
36. Thủ tướng Chính phủ (2006), *Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14/8/2006 về việc ban hành Quy chế quản lý rừng.*
37. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2008-2020.*
38. Thủ tướng Chính phủ (1998), *Quyết định số 661/QĐ-TTg, ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.*
39. Thủ tướng Chính phủ (2008), *Quyết định 380/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/4/2008 về chính sách thi điểm chi trả dịch vụ môi trường rừng.*
40. Thủ tướng Chính phủ (2007), *Quyết định 147/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 10/9/2007 về chính sách phát triển rừng sản xuất.*
41. Thủ tướng Chính phủ (2005), *Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020*
42. Tổng Công ty Giấy Việt Nam, *Đề án sắp xếp, đổi mới, phát triển các lâm trường quốc doanh các tỉnh Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn la, Hòa Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Phú Yên, Kon Tum, Đắk Lắk...*